



SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ

TIẾNG VIỆT

thực hành



Lớp
8

SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ

TIẾNG VIỆT

thực hành

Lớp 8

Họ và Tên Học Sinh _____ Phòng _____

Họ và Tên Thầy/Cô _____

Điện thoại _____ Email _____

TRƯỜNG ĐỨC MẸ LA VANG

GIÁO XỨ CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM – ARLINGTON – TEXAS

<http://www.truongducmelavang.org>

NỘI QUY HỌC SINH

A. Học sinh có trách nhiệm:

1. Đi học đúng giờ.
2. Mang cặp, sách, bút chì, vở, và thẻ học sinh.
3. Quần áo phải gọn gàng và mang giày không hở ngón chân.
4. Giữ gìn sách vở cẩn thận.
5. Xin phép trước khi nghỉ học.

B. Học sinh không được:

1. Ra khỏi lớp nếu không có phép của Thầy Cô.
2. Xả rác, vẽ/viết lên bàn ghế, vách tường.
3. Ăn uống hoặc nhai kẹo cao su trong lớp, ngoại trừ thầy cô cho phép.
4. Đánh nhau, nói lớn tiếng, chửi tục, v.v...
5. Dùng điện thoại cầm tay trong lớp, hoặc mang đồ chơi đến trường.
6. Hút thuốc, mang lửa, súng, và những vật có thể làm hại người khác.

C. Lưu ý:

1. Học sinh chưa có mặt trong lớp sau tiếng chuông vào lớp thứ hai sẽ kể là trễ.
2. Ba (3) lần trễ học sẽ bị tính là vắng mặt một (1) lần. Nếu vắng mặt quá 5 lần trong toàn niên học, hoặc điểm trung bình toàn niên dưới 70%, trừ trường hợp ngoại lệ đã được sự đồng ý của thầy/cô đứng lớp và sự chấp thuận của ban Giám Hiệu, các em sẽ không được lên lớp.

D. Trường Đức Mẹ La Vang rất mong quý phụ huynh tiếp tay bằng cách:

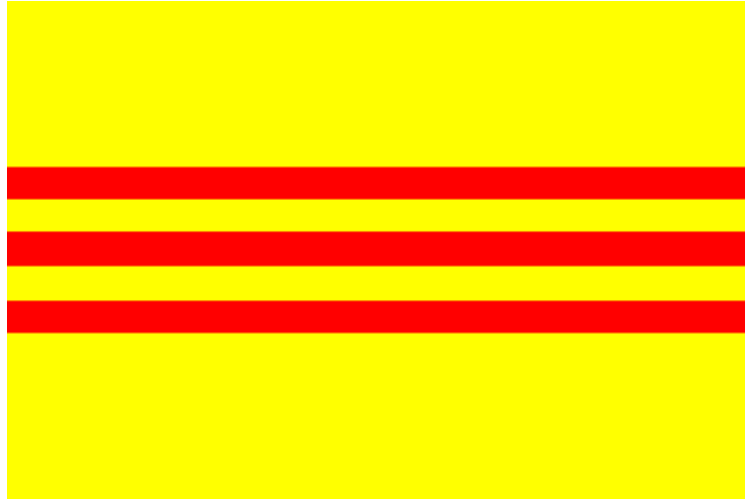
1. Đưa đón con em đúng giờ. Nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm con em của quý vị sau giờ tan học theo như Thời Khóa Biểu.
2. Kiểm soát, giúp các em ôn và làm bài tập ở nhà rồi ký nhận.
3. Theo dõi và khuyên răn các em giữ đúng những điều phải làm và tránh vi phạm những điều bị cấm.

Ban Giám Hiệu
Trường Đức Mẹ La Vang

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Quốc Kỳ và Quốc Ca Việt Nam	2
Lời mở đầu	3
Bài thơ Nam Quốc Sơn Hà	4
Bài học 1: Đời sống của cóc và ếch	5 - 10
Bài học 2: Truyền thống gia đình	11 - 16
Bài học 3: Cây dừa	17 - 21
Bài học 4: Các miền của Việt Nam	22 - 26
Bài học 5: Trần Hưng Đạo	27 - 34
Bài học 6: Đám cưới của người Việt	35 - 40
Bài học 7: Nông thôn Việt Nam	41 - 46
Bài học 8: Hà Nội	47 - 52
Bài học 9: Trần Nhật Duật	53 - 59
Bài học 10: Cúng bái ngày Tết	60 - 65
Bài học 11: Lúa gạo	66 - 71
Bài học 12: Kinh thành Huế	72 - 78
Bài học 13: Trần Quốc Toản và lá cờ thêu sáu chữ vàng	79 - 85
Bài học 14: Ngày giỗ	86 - 91
Bài học 15: Cây mía	92 - 97
Bài học 16: Sài Gòn	98 - 104
Bài học 17: Ba lần đánh thắng quân Mông Nguyên	105 - 114
Bài học 18: Món chè	115 - 120

Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

**Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khói tên,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.**

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.
2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.
3. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.
4. Các bài tập đọc dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đình Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranvminh77@gmail.com



Lý Thường Kiệt

Nam quốc sơn hà

***Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.***

***Sông núi nước Nam, vua Nam ở,
Rành rành định phận tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!***



Bài học 1

A. Tập đọc và viết chính tả

Đời Sống của Cóc và Ếch



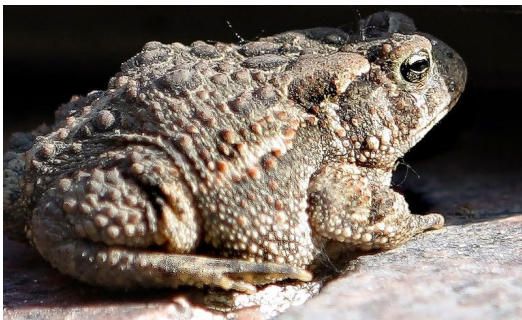
Cóc và ếch thuộc về **chủng loại** động vật **lưỡng cư**. Điều này có nghĩa là chúng có đời sống vừa ở **trên cạn** vừa ở dưới nước. Cơ thể chúng thay đổi theo từng giai đoạn.

Mẹ ếch đẻ trứng ở dưới nước rồi bỏ mặc cho trứng **tự phát triển**. Mỗi trứng gồm có những **tế bào** từ từ sinh sôi nảy nở. Khi đủ ngày tháng thì trứng nở ra **nòng nọc** có đuôi để bơi và thở bằng **mang** như cá.

Nòng nọc thay đổi mỗi ngày khi lớn lên. Hai chân sau bắt đầu mọc ra. Chân trước cũng bắt đầu **thành hình** bên trong thân thể ở đằng sau mang và mọc ra khi đủ lớn. **Phổi** nòng nọc lớn dần để chuẩn bị cho đời sống trên bờ. Phần cuối cùng là đuôi cũng biến mất khi nòng nọc lên bờ để trở thành ếch.

Ếch cần có lớp da ướt nên thường sống ở những đầm lầy. Còn cóc thì sau khi lên bờ sẽ không trở lại nước nữa và sẽ sống hoàn toàn trên cạn. Cóc có lớp da **sần sùi**.

Việt Nam ở **vùng nhiệt đới** với nhiều ao hồ và sông ngòi nên có rất nhiều cóc và ếch. Ai về chơi hay sống ở miền quê đều không thể quên **âm điệu** bản hòa nhạc của **ếch nhái** khi màn đêm buông xuống, với tiếng ộp ộp của ếch nhái chen giữa tiếng kêu rả rích của côn trùng.



Ngữ vựng:

cóc: toad; **ếch:** frog; **chủng loại:** species;

lưỡng cư: amphibian (lưỡng: hai, cư: chỗ ở);

trên cạn: on land; **tự phát triển:** to self develop; **tế bào:** cell; **nòng nọc:** tadpole;

mang: gill; **thành hình:** to form; **phổi:** lung;

sần sùi: warty, rough; **vùng nhiệt đới:** tropical; **âm điệu:** melody, air; **ếch nhái:** chỉ chung những loài ếch nhái

B. Trả lời câu hỏi

1. Cóc và ếch thuộc về chủng loại lưỡng cư, lưỡng cư có nghĩa là gì?

2. Trứng ếch nở ra con gì?

3. Nòng nọc biến thành ếch thể nào? (Bộ phận nào mọc trước? Bộ phận nào mọc sau?)

3. Sự khác biệt của cóc và ếch là gì?

C. Phân biệt ý nghĩa

giai

giai cấp: (*class*) - một nhóm người có chung đặc điểm nào đó; giai cấp nông dân, giai cấp công nhân, giai cấp quý tộc

giai nhân: người con gái đẹp

giai đoạn: một khoảng thời gian nào đó



dai

dai: khó đứt, bền và dẻo

dai dẳng: kéo dài mãi

dai sức: có sức chịu đựng lâu bền

dai như đĩa: không chịu buông tha; nói dai như đĩa



trứng

trứng gà, trứng vịt, trứng chim

trứng hấp: món trứng trộn với thịt heo xay hấp chín

trứng nước: mới sinh ra; còn trong trứng nước

chứng

làm chứng: xác nhận rõ

chứng bệnh: loại bệnh

chứng chỉ: giấy chứng nhận trình độ

chứng cứ: bằng cứ, những điều làm sáng tỏ điều gì đó

chứng giám: làm chứng; tôi sẽ chứng giám cho anh

sinh

sinh đẻ: (to give birth)

sinh động: như thật hiện ra trước mắt

sinh hoạt: hoạt động thường ngày

sinh kế: việc làm ăn, kiếm sống; anh ta rất bận chuyện sinh kế

sinh lợi: làm ra lời, lãi

sinh mạng: sự sống của con người

xinh

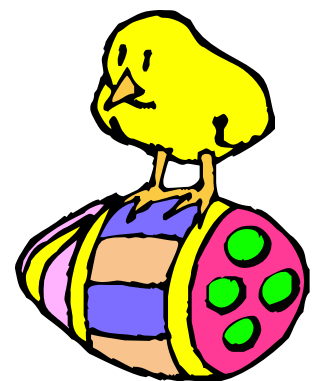
xinh đẹp: đẹp

xinh tươi: đẹp và tươi tắn

xinh xinh: dễ coi, hợp mắt

trước

phía trước: (front)



trước mắt: khoảng thời gian sắp tới; công việc trước mắt

trước kia: thời gian trong quá khứ

trước tiên: đầu tiên, thứ nhất



chước

chước: kê sách; ba mươi sáu chước

bắt chước: làm theo giống người khác

mưu chước: mưu mẹo, mẹo khéo; mưu thần chước quỷ

chước rượu, chước trà: rót rượu, rót trà

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Con gấu nhồi bông mẹ mua cho em dịp Giáng Sinh vừa qua trông thật sinh _____ như con gấu thật.
2. Hấn là người có nhiều _____ nên phải đề cao cảnh giác khi có việc làm ăn chung.
3. Những cô dự thi hoa hậu kỳ này đều là những _____ tuyệt sắc.
4. Em chỉ thích món _____ trong đĩa cơm tấm mà ba mua về nhà.
5. Trước khi muốn kết tội ai thì anh phải có _____ đầy đủ chứ!
6. Hấn là người tới đây _____ nên mới được đứng hàng đầu.
7. Trong giai _____ kinh tế khó khăn, chúng ta nên tiết kiệm mọi thứ và đừng tiêu tiền vào những chuyện không cần thiết.
8. Trong buổi nói chuyện, Hải đã luân tay _____ trà cho người bạn đang mải mê giảng thuyết về chân lý cuộc đời.



9. Con động đất ở Haiti vừa qua đã cướp đi năm trăm ngàn

_____.

10. Trong cuộc chạy đua đường trường, người _____ nhất sẽ là người thắng cuộc.

D. Văn phạm

Trợ từ là chữ thêm vào câu để biểu thị thái độ ngạc nhiên, nhấn mạnh, vui mừng, mỉa mai ... như:

à, ư, đó, né, nhá, nhỉ, nghe, thế, thế à, hả, thế hả, vậy, vậy à

Thí dụ:

Anh không hiểu à?
Anh bỏ quên sách học ở nhà hả?
Nhớ học kỹ bài này nhé!
Anh làm ăn câu thả thế hả?



Đặt câu với các trợ từ cho sẵn.

1. (đó) _____

2. (nghe) _____

3. (nhá) _____

4. (nhỉ) _____

5. (vậy) _____

Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn nên có một ý chính. Nếu ta có nhiều ý tưởng thì nên viết nhiều đoạn văn. Ta nên sắp xếp ý tưởng theo thứ tự rồi tuần tự viết từng đoạn văn một.

Hãy viết hai đoạn văn.

Đoạn một: nêu lý do tại sao con ếch vừa thích sống trên bờ vừa thích sống dưới nước.

Đoạn hai: nêu lý do tại sao con cóc chỉ thích sống trên bờ.

Ghi chú:

1. Lý do nêu ra nên dựa theo trí tưởng tượng và có thể mang tính cách giả tưởng.

2. Bài viết nên dài khoảng một trang giấy viết cách hàng.

Bài học 2

A. Tập đọc và viết chính tả

Truyền Thống Gia Đình

Người Việt Nam **quan niệm** rằng, **đơn vị** nhỏ nhất trong xã hội là gia đình. Khi gặp nhau hỏi thăm, câu hỏi đầu tiên luôn luôn là **quê quán** và dòng họ. Một người không có quê quán hay họ hàng thân thuộc sẽ bị khinh chê hay không được tin tưởng.

Ngày xưa, một gia đình thường bao gồm nhiều **thế hệ** với ông bà con cháu sống chung một nhà hay sống gần nhau trong một làng. Gia đình nào có càng nhiều thế hệ sống chung một nhà thì càng có phúc.

Ngày nay, vì **ảnh hưởng** văn hóa **Tây Phương** và **nhu cầu** cuộc sống phải đi làm nơi xa, ý nghĩa gia đình đã bị **thu nhỏ** lại bao gồm cha mẹ và con cái.

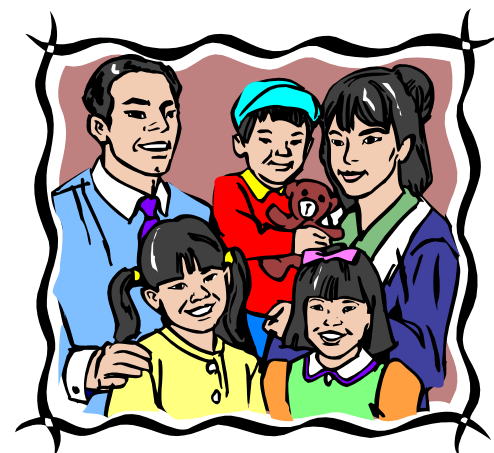
Với truyền thống gia đình sẵn có, người Việt sống ở hải ngoại thường lo cho con cái rất **chu đáo**. Cha mẹ lo cho con ăn học tới khi tốt nghiệp đại học và có người còn để dành tiền cho con tiếp tục học lên thật cao. Những người giàu có còn mua nhà cho con khi **lập gia đình**.

Đến lúc cha mẹ về già, sợi dây **vô hình** gắn bó gia đình vẫn còn đó và cha mẹ nào cũng mong muốn sống gần gũi với con cháu. Tới lúc này, bốn phận làm con thì phải chăm lo cho cha mẹ, vì đây là việc thực hành chữ hiếu của người làm con.

Truyền thống gia đình Việt Nam không những giúp mọi người trong gia đình nâng đỡ nhau về **vật chất** mà còn là nơi **chất chứa** tình thân khó tìm thấy ngoài xã hội.

Ngữ vựng:

truyền thống: *tradition*; **quan niệm:** *thinking, view*; **đơn vị:** *unit*; **quê quán:** *birthplace*; **thế hệ:** *generation*; **ảnh hưởng:** *influence*; **Tây Phương:** *Western*; **nhu cầu:** *need*; **thu nhỏ:** *to*



reduce; **chu đáo:** adequate; **lập gia đình:** to marry, to start a family; **vô hình:** invisible; **vấn đề:** matter; **vật chất:** material; **chất chứa:** to accumulate, to amass



B. Trả lời câu hỏi

1. Người Việt quan niệm đơn vị nhỏ nhất trong xã hội là gì?

2. Khi gặp nhau, người Việt thường hỏi gì?

3. Gia đình ngày xưa khác với ngày nay thế nào? Giải thích.

4. Cha mẹ thường lo cho con cái thế nào?

5. Em hãy cho biết lý do tại sao người Việt có truyền thống gia đình gắn bó hơn người Tây Phương? Hãy trả lời theo sự suy nghĩ của mình.

C. Phân biệt ý nghĩa

quan

giác quan: (*senses*); **năm giác quan:** (*five senses*)

quan điểm: (*point of view*)

quan niệm: (*idea*)

quan tâm: (*to pay attention*)

quan tòa: (*judge*)

quan trọng: (*important*)



quang

quang cảnh: (*view, spectacle*)

quang đẵng: (*clear*); bầu trời quang đẵng: (*clear sky*)

quang tuyến: (*X-ray*); chụp quang tuyến: (*to take an X-ray*)

gia

gia cầm: (*poultry, fowls*); trại nuôi gia cầm: (*fowls farm*)

gia chủ, gia trưởng: (*head of the family*)

gia cư: (*dwelling*); **vô gia cư:** (*homeless*)

gia nhập: (*to join*)

gia súc: (*domestic animals*)

gia tài: (*inheritance*)

gia tăng: (*to increase*); gia tăng vận tốc: (*to increase speed*)



da

da: (*skin*); **da bò:** (*cow hide*); **thắt lưng da:** (*leather belt*); **áo da:** (*leather coat*)

da mặt: (*complexion*); da mặt hồng hào

có da có thịt: mập mạp; **da bọc xương:** gầy gò

cháu

cháu nội, cháu ngoại: (*grandchild*); **cậu cháu:** (*uncle and nephew, niece*)

con cháu: (*descendants*); **cháu chắt:** (*grandchildren and great grandchildren*);

cháu đích tôn: (*first paternal grandson*)

cháo

cháo: (*rice gruel*) (món ăn) gạo nấu với nhiều nước; cháo gà; cháo cá; cháo lòng; nhão như cháo; sống bữa cơm bữa cháo: (*poor*)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Những người vô _____ thấy thật tội nghiệp và cần sự giúp đỡ.
2. Chú Luân đã phải ăn _____ gà suốt cả tuần nay vì bị cảm nặng.
3. Cô Giao muốn có thân hình đẹp và cô đã cố gắng nhịn ăn đến độ gầy ốm chỉ còn _____ bọc xương.
4. Ông _____ đã tuyên bố án tù chung thân cho những người khủng bố năm ngoái.
5. Tháng trước, trường học có tổ chức một buổi thăm viếng một trại nuôi _____ súc ở vùng ngoại ô cho các học sinh lớp 8.
6. Tôi chưa thấy đám ma nào có nhiều người tham dự và đông _____



- như thế này.
7. Bác sĩ đã khuyên cậu Hưng đi chụp hình _____ tuyến phổi vì cậu đã bị ho quá lâu.
 8. Bài học _____ trọng nhất của chương trình học Việt ngữ năm nay là những bài lịch sử.
 9. Cô Lài muốn trở tài nấu cơm với mọi người nhưng nổi cơm cô nấu đã bị nhão như _____.

10. Giá xăng đã _____ đến độ không còn ai dám mua xe lớn nữa.

D. Văn phạm

Loại từ (*classifier*) là một danh từ được đặt trước một danh từ, tính từ hay động từ để tạo thành danh từ mới với ý nghĩa khái quát.

Thí dụ:

cái nhà **cái** chén **cái** quần **cái** ghế **cái** rổ **cái** mũ
con gà **con** chó **con** mèo **con** trâu **con** cọp **con** dế
màu đen **màu** đỏ **màu** trắng **màu** nâu **màu** vàng
tiệm phở **tiệm** hớt tóc **tiệm** sách **tiệm** giặt ủi
hoa hồng **hoa** huệ **hoa** cúc **hoa** lan **hoa** vạn thọ
mùa hè **mùa** xuân **mùa** đông **mùa** mưa **mùa** nắng
xe đạp **xe** hơi **xe** xích lô **xe** gắn máy

Đặt câu với các loại từ cho sẵn.

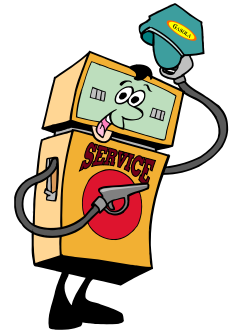
1. (con) _____

2. (xe) _____

3. (màu) _____

4. (tiệm) _____

5. (hoa) _____



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn nên có một ý chính. Nếu ta có nhiều ý tưởng thì nên viết nhiều đoạn văn. Ta nên sắp xếp ý tưởng theo thứ tự rồi tuần tự viết từng đoạn văn một.

Hãy viết hai đoạn văn kể về hai người có tính tình khác nhau trong gia đình.

Ghi chú:

1. Có thể kể về cô chú hay anh chị em họ.
2. Bài viết nên dài khoảng một trang giấy viết cách hàng.



Bài học 3

A. Tập đọc và viết chính tả

Cây dừa

Cây dừa là loại cây có mặt khắp nơi ở Việt Nam **từ Nam chí Bắc**. Dừa **xuất hiện** nhiều nhất ở các **miền duyên hải** vì nó thích sống nơi có **đất pha cát**. Cây dừa chịu được nước mặn và hợp với khí hậu nóng và ẩm.

Khi bổ ngang trái dừa ta thấy vỏ dừa gồm có ba phần. Phần vỏ ngoài **nhẵn thín** với lớp xơ dừa dày gồm nhiều sợi nhỏ. Phần vỏ trong cứng như gỗ gọi là gáo dừa hay sọ dừa. Tiếp theo là phần ruột trái dừa gồm có cùi dừa hay cơm dừa và nước dừa. Người ta chỉ uống nước của trái dừa non, khi cùi dừa còn mềm. Nước dừa ngọt và có nhiều **chất dinh dưỡng**. Khi trái dừa bắt đầu già thì vỏ đổi thành màu nâu và rụng xuống đất. Lúc này cùi dừa trở nên dày và cứng hơn. Cùi dừa được dùng để làm nước cốt dừa, dầu dừa, hay bào nhỏ ăn với xôi, làm chè, kẹo, mứt.

Ở Việt Nam, cây dừa mang lại nhiều **ứng dụng hữu ích** cho người nông dân. Lá dừa dùng để **lợp** mái nhà, làm rổ hay chổi. Gỗ của thân dừa dùng làm **đồ mỹ nghệ**. Xơ dừa dùng làm **dây thừng**, bàn chải giặt đồ, **thảm chùi chân** hay **chất độn** trong phân bón.

Cây dừa là **biểu tượng** của miền Nam Việt Nam. Nơi trồng nhiều dừa nhất là tỉnh Bến Tre như trong ca dao có câu:

Thấy dừa thì nhớ Bến Tre,
Thấy bông lúa đẹp thương về Hậu Giang.



Ngữ vựng:

từ Nam chí Bắc: from the South to the North; **xuất hiện:** to appear; **miền duyên hải:** coastal region; **đất pha cát:** sandy soil; **nhẵn thín:** very smooth; **chất dinh dưỡng:** nutrition; **ứng dụng:** application; **hữu ích:** useful; **lợp:** to roof; **đồ mỹ nghệ:** fine arts; **dây thừng:**



rope; **thảm chùi chân:** tấm thảm nhỏ đặt trước cửa nhà để chùi đất cát bám vào giày dép; **chất độn:** filler, (coconut bark); **biểu tượng:** image



B. Trả lời câu hỏi

1. Tại sao có nhiều cây dừa ở miền duyên hải?

2. Hãy kể tên và diễn tả những lớp vỏ của trái dừa.

3. Nước cốt dừa được làm từ phần nào của trái dừa?

4. Người ta dùng lá dừa làm gì?

5. Tỉnh nào ở Việt Nam có nhiều dừa nhất?



C. Phân biệt ý nghĩa

chí

con chí: (head louse)

ý chí: (intent, will); **thiện chí:** (goodwill)

chí cao: (very high); địa vị chí cao; **chí tôn:**

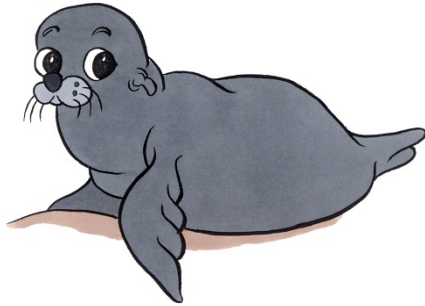
(supreme); **chí lý:** (quite right); **chí công vô tư:**
công bằng, không thiên vị



trí

trí óc: (mind); **trí nhớ:** (memory); **trí khôn, trí thông minh:** (intelligence); **trí tưởng tượng:** (imagination)

trí thức: (intellectual)



hải

hải: biển; **Địa Trung Hải:** (Mediterranean); **hải cẩu:**
(seal); **hải âu:** (sea gull)

hải cảng: (harbor); **hải lý:** (nautical mile); **hải**

phận: (territorial waters); **hải quân:** (navy); **hải sản,**

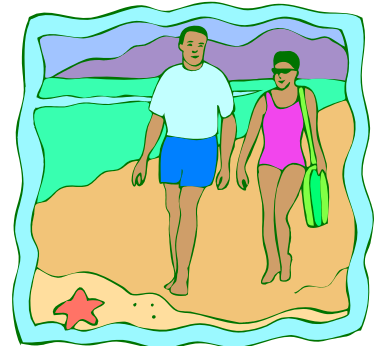
đồ biển: (sea product); **hải tặc:** (pirate)

hãi

sợ hãi: (to be frightened)

cát

bãi cát: (sand bank); **đất cát:** (land)



các

các: (every, all); **các con:** (children); các ông, các bà, các anh, các chị

sôi

nước sôi: (boiling water); **sôi sùng sục:** (to boil up)

sôi nổi: (spirited, lively); buổi họp sôi nổi: (breezy meeting)

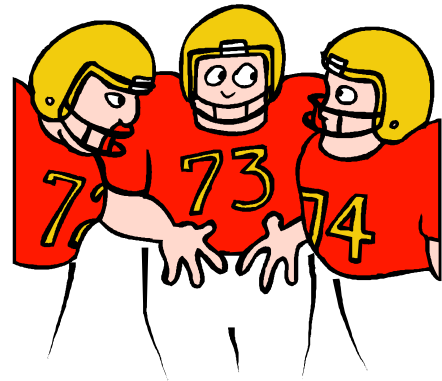
xôi

xôi: (*sticky rice*); xôi gấc, xôi vò, xôi đậu đen

xa xôi: (*far away*)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Trận đấu chung kết banh bầu dục hôm qua đã diễn ra thật _____ nổi làm cả nhà phải dán mắt vào cái ti vi.
2. Chú Thủy bị dị ứng với _____ nên chú đã không dám ăn tôm hùm.
3. Người có _____ là người có quyết tâm và không bỏ cuộc giữa đường.
4. Mẹ sẽ phụ trách nấu hai mâm _____ gấc thật lớn cho đám cưới của dì Châu vào tuần tới.
5. Em không thích xem phim ma vì nó làm em _____ và không ngủ được.
6. _____ bạn muốn James ghi danh vào đội bóng rổ ở trường nhưng James lại muốn vào đội đá banh.
7. Những người học toán giỏi chắc phải là người có _____ thông minh.
8. Bờ biển này có nhiều chim _____ không biết sợ người và thường đáp xuống cả bầy giành ăn.
9. Ông trọng tài đó thật là người _____ vô tư làm ai cũng nể phục.
10. Ông nội nói muốn cho bánh chưng chín đều thì nước trong nồi phải _____ sùng sục.



D. Văn phạm

Giới từ hiểu ngầm: Trong nhiều trường hợp giới từ được hiểu ngầm, nhưng không phải sai văn phạm.

Thí dụ:

Chúng tôi thích ăn (**ở**) tiệm bánh cuốn Tây Hồ.

Mẹ tôi làm (**ở**) nhà thương.

Người cầu thủ (**của**) đội Orange bị té.

Con trai (**của**) bà ấy hư quá!

Tôi thích học (**tại**) trường này.

Chúng em thích đi chơi (**tại**) Disneyland hơn Knott's Berry Farm

Đặt câu với giới từ hiểu ngầm.

1. (của) _____

2. (của) _____

3. (ở) _____

4. (ở) _____

5. (tại) _____

Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn nên có một ý chính. Nếu ta có nhiều ý tưởng thì nên viết nhiều đoạn văn. Ta nên sắp xếp ý tưởng theo thứ tự rồi tuần tự viết từng đoạn văn một.

Hãy viết hai đoạn văn nêu lên hai lý do tại sao ta nên ăn mặc chỉnh tề khi đi học.

Bài học 4

A. Tập đọc và viết chính tả

Các Miền của Việt Nam



Việt Nam được chia thành ba miền Bắc, Trung và Nam. Miền Bắc bao gồm những tỉnh từ Ninh Bình trở lên phía Bắc. Sông ngòi gồm có hai **hệ thống** là sông Hồng và sông Thái Bình. Đồi núi chiếm đa số đất đai với hai **rặng núi** là Hoàng Liên Sơn và Đông Triều. Miền **đồng bằng** sông Hồng là **nơi tập trung** đa số dân cư với **thủ đô** là Hà Nội và hải cảng lớn là Hải Phòng.

Miền Trung bắt đầu từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Miền Trung có vùng **cao nguyên** là nơi sản xuất cà phê, trà và cao su. Dãy núi Trường Sơn chạy dọc biên giới giữa Việt Nam và Cam Bốt làm cho đất đai miền Trung hẹp và ít sông ngòi. Thành phố Huế là kinh đô của **triều đình** nhà Nguyễn với nhiều **lăng tẩm** và **đền đài** mang **kiến trúc đặc thù** của Việt Nam. Thành phố **thương mại** và hải cảng lớn nhất miền Trung là Đà Nẵng.

Miền Nam bắt đầu từ Bình Phước, Đồng Nai xuống tận **mũi Cà Mau**. Miền Nam nổi tiếng là **vựa lúa** cho cả nước vì có đất đai **phì nhiêu** do **phù sa** của sông Cửu Long mang đến. Cả miền Nam là một đồng bằng rộng lớn với nhiều **kinh rạch**. Thành phố Sài Gòn là thành phố thương mại lớn nhất nước và cũng là



hải cảng **quốc tế**.

Ba miền của Việt Nam với những khác biệt về địa lý và văn hóa càng làm tăng thêm sự phong phú, đa dạng góp phần cho sự tiến bộ ngày một nhanh của đất nước.

Ngữ vựng:

hệ thống: *system*; **rặng núi:** *mountain range*;
đồng bằng: *plain*; **nơi tập trung:** *gathering place*;
thủ đô: *capital*; **cao nguyên:** *highland*; **lăng tẩm:** *imperial tomb*; **kiến trúc:** *architecture*; **đặc thù:**

special, unique; **thương mại**: commerce; **mũi**: cape; **vựa lúa**: granary, a rice storage building; **phì nhiêu**: fertile; **phù sa**: alluvium, sediment deposited by flowing water, as in river bed; **kinh rạch**: man made canal leading from river to rice field; **quốc tế**: international



B. Trả lời câu hỏi

1. Hai con sông chính của miền Bắc là gì?

2. Dân chúng miền Bắc tập trung ở vùng nào của miền Bắc?

3. Dãy núi dài miền Trung có tên là gì?

4. Miền Nam sản xuất gì nhiều nhất?

5. Đặc điểm của thành phố Huế là gì?

C. Phân biệt ý nghĩa

triều

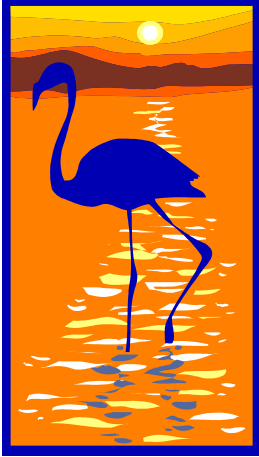
thủy triều: (tide); **thủy triều lên**: (rising tide)

triều đại: (dynasty); triều đại nhà Trần

triều đình: (royal court)

chiều





buổi chiều: (evening); **chiều tối:** (evening); **chiều mai:** (tomorrow evening)

cùng chiều: (same direction); **ngược chiều:** (opposite direction); **chiều gió:** (wind direction); **đường một chiều:** (one way street)

chiều cao: (height); **chiều rộng:** (width); **chiều sâu:** (depth)
chiều chuộng: (to treat with kindness); **chiều ý:** (to defer);
chiều theo: (to yield); **chiều khách:** (to please the customer)

trà

trà: (tea); **lá trà:** (tea leaf); **trà xanh:** (green tea); **trà đậm:** (strong tea)

chè

chè: (tiếng bắc chỉ trà, tea)

chè chuối, chè khoai môn, chè ba màu: các món ngọt dùng tráng miệng

chà

chà xát: (to rub); chà xà bông vào tay: (to rub one's hands with soap)

sa

sa xuống: (to fall); **sa vào bẫy:** (to fall into a trap)

sa ngã: (to go wrong)

sa mạc: (desert)

xa

xa xôi: (far away); **xa nhau:** (separated from each other);

xa cách: (separated)



xa lạ: (strange)

xa lộ: (highway, freeway)



Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Bức tường này bị dơ vì Nam đã dùng tay bẩn _____ lên.
2. Hôm qua đã có một con chuột con _____ vào bầy.
3. Đùng cắm lều ở chỗ thấp cạnh bờ sông vì ban đêm nước _____ lên sẽ bị ướt.
4. Món _____ khoai môn phải ăn với nước cốt dừa mới ngon.
5. Bác Hưng phải qua Florida và _____ nhà vài tháng vì công việc hãng đòi hỏi.
6. Những đứa con được _____ nhiều sẽ khó có thể tự lập.
7. Món quà mẹ tặng cho ông ngoại ngày sinh nhật là một hộp _____ xanh mắc tiền.
8. _____ lộ này luôn luôn bị kẹt xe vào mỗi buổi _____.
9. Một bầy quạ thật đông _____ xuống khi thấy cô Hoa đổ cơm ra sân.
10. Ông cảnh sát đang ghi giấy phạt những chiếc xe đậu ngược _____.



D. Văn phạm

Trạng từ: **rất**, **lắm**

Rất đi trước chữ nó phụ nghĩa. **Lắm** nằm ở cuối câu.

Thí dụ:

Cô ấy **rất** thông minh.

Bà nội **rất** thích uống trà.

Thành ghét con chó của nhà hàng xóm **lắm**.

Vân thèm ăn bún bò Huế **lắm**.



Đặt câu với trạng từ “rất”, “lắm”.

1. (rất) _____

2. (rất) _____

3. (rất) _____

4. (lắm) _____

5. (lắm) _____

6. (lắm) _____

Đ. Tập làm văn

Quê của một người là nơi người đó sinh ra và lớn lên. Hãy hỏi quê của hai người sinh ra và lớn lên ở Việt Nam và viết hai đoạn văn về chuyện đó.



Bài học 5

A. Tập đọc và viết chính tả

Đức Trần Hưng Đạo

Trần Quốc Tuấn là con của Trần Liễu và là cháu gọi **vua Trần Thái Tông** bằng chú. Ông là một vị tướng tài nên được vua ban tước Hưng Đạo Vương và được gọi là Trần Hưng Đạo. **Chiến công** của ông là ba lần đánh thắng quân **Nguyên**.



Năm 1284, con trai của vua Nguyên là **Thoát Hoan** đem 50 **vạn** quân sang đánh nước ta. Trần Hưng Đạo được phong làm **Quốc Công Tiết Chế** thống lãnh toàn quân chống giặc.

Ban đầu quân Thoát Hoan thắng trận ở **Chi Lăng, Vạn Kiếp**, rồi chiếm **thành Thăng Long**. Vua Trần Nhân Tông lo sợ dân ta bị giết nên hỏi Trần Hưng Đạo:

- **Thế giặc** rất mạnh, hay là ta đầu hàng để **cứu muôn dân**?

Trần Hưng Đạo trả lời:

- Nếu **bệ hạ** muốn hàng giặc, xin hãy chém đầu **thân** trước.

Sau đó, chỉ trong hai tháng **phản công**, nửa triệu quân Nguyên đã bị đuổi khỏi nước ta. **Toa Đô** bị chém đầu tại trận. Thoát Hoan phải **chui** vào **ổng đồng** trốn về nước.

Trần Hưng Đạo còn được biết đến qua chiến thắng quân Nguyên trên **sông Bạch Đằng** năm 1288. Ông cho đóng cọc ở lòng sông chờ nước **thủy triều** lên, sau đó cho quân **khiêu chiến** rồi giả vờ thua để quân Nguyên đuổi theo. Khi nước thủy triều rút, thuyền giặc bị vướng cọc và bị đâm thủng; quân giặc bị chết rất nhiều.

Ông mất năm 1300, thọ 70 tuổi. Dân chúng lập Đền Kiếp Bạc để tưởng nhớ công ơn tại **quê quán** của ông.



Ngữ vựng:

tước: danh vị do nhà vua ban

Hung Đạo vương: Hung Đạo là tước hiệu, vương là tước vương. Dưới thời nhà Trần, những người bà con dòng họ của vua thường được phong tước vương và hầu. Tước vương cao hơn tước hầu.

Vua Trần Thái Tông: (1218-1277) là vua nhà Trần đầu tiên ở nước ta. Ông làm vua 33 năm (1225-1258). Sau ông nhường ngôi cho con, lên làm Thái Thượng Hoàng 19 năm.

chiến công: (*military record, feat of arms*) thành tích chiến đấu.

giặc Nguyên: người Mông Cổ sau khi chiếm Trung Nguyên đổi thành nhà Nguyên.

Thoát Hoan: (*Toghan*) con trai thứ chín của vua Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt (Kublai Khan)

vạn: mười ngàn. Một vạn bằng mười ngàn.

Quốc Công Tiết Chế: (*Grand Commander*) chức tổng chỉ huy quân đội thời Trần.

Chi Lăng: là vùng đất thuộc tỉnh Lạng Sơn, gắn liền với nhiều chiến thắng lịch sử nước ta

Vạn Kiếp: vùng đất thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, do Đức Trần Hưng Đạo cai quản dưới thời nhà Trần

thành Thăng Long: (*Thang Long citadel*) là nơi các vua Trần đóng đô

thế giặc: (*posture power of the invaders*) cách giặc tấn công

cứu: (*to save*) giúp người khác không bị chết

muôn dân: (*the whole people*) tất cả mọi người dân trong một nước

bệ hạ: (*Your Majesty*) chữ dùng để thay thế chữ "vua" khi nói chuyện với nhà vua để tỏ sự cung kính

thần: tôi; chữ dùng để xưng khi nói chuyện với nhà vua

phản công: (*to counter-attack, to fight back*) đánh trả lại khi bị tấn công

Toa Đô: (*Sogetu, Sudo*) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

chui: (*to creep*) đưa đầu vào hoặc đưa toàn thân vào chỗ hẹp, kín hoặc thấp

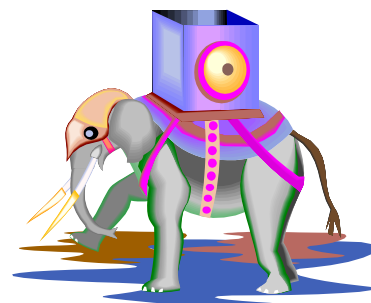


ống đồng: (*copper pipe, metal pipe*) vật hình trụ và dài, bên trong trống rỗng
sông Bạch Đằng: (*Bach Dang river*) tên của con sông ở miền Bắc thuộc hệ thống sông Thái Bình, gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm của dân ta: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, Vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

thủy triều: *tide*

khiêu chiến: *to provoke a fight*

quê quán: (*native village*) nơi sinh ra



B. Trả lời câu hỏi

1. Đức Trần Hưng Đạo tên thật là gì?

2. Trần Hưng Đạo là gì của vua Trần Thái Tông?

3. Vua Nguyên sai Thoát Hoan đem bao nhiêu quân sang đánh nước ta?

4. Trần Hưng Đạo được phong chức gì để chống quân Nguyên?

5. Vua Trần nói gì với Trần Hưng Đạo khi thấy thế giặc rất mạnh?

6. Trần Hưng Đạo đã trả lời vua thế nào?

7. Kết quả trận đánh này ra sao?

8. Chuyện gì đã xảy ra với Thoát Hoan, Toa Đô?

9. Đức Trần

Hung Đạo làm cách nào để thắng trận Bạch Đằng?

C. Điền vào chỗ trống

Trần Thái Tông, quân Nguyên, ống đồng, Thoát Hoan, chém đầu, lo sợ, Quốc Công Tiết Chế, Trần Quốc Tuấn, đâm thủng, Bạch Đằng, Đền Kiếp Bạc, lòng sông, chém đầu

1. Đức Trần Hưng Đạo tên thật là _____.

2. Trần Hưng Đạo là cháu gọi vua _____
bằng chú.

3. Vua Nguyên sai con trai là _____ đem quân
sang đánh nước ta.

4. Trần Hưng Đạo được vua Trần phong làm _____.

5. Vua Trần _____ dân ta bị giết.

6. Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy _____ thần trước đã.

7. Nửa triệu _____ bị đuổi khỏi nước ta.

8. Toa Đô bị _____ tại trận.



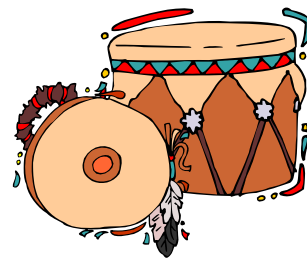
9. Thoát Hoan phải chui vào _____ trốn về nước.

10. Trần Hưng Đạo đánh thắng quân Nguyên trên sông _____.

11. Ông cho đóng cọc ở _____.

12. Thuyền giặc bị vướng cọc và bị _____, quân giặc bị giết chết.

13. Đền thờ của Đức Trần Hưng Đạo tên là _____.



D. Phân biệt ý nghĩa

chú

chú: (uncle); **chú bác:** (father's brother)

chú rể: (bridegroom)

chú thích: (annotation)

chú ý: (to pay attention to); **chú trọng:** (to concentrate on, to pay attention to); **chăm chú:** (to become absorbed in)



trú

trú ẩn: (to find shelter); **cư trú:** (to reside); **trú chân:** (to stay)

trú mưa: (to shelter from the rain)

chống

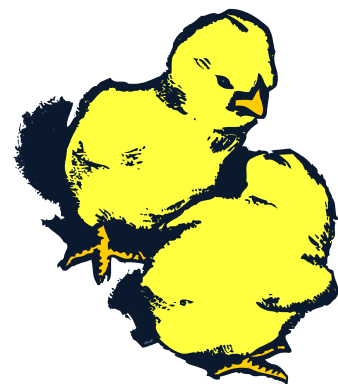
chống lại: (to resist, to oppose); **chống cộng:** (to oppose communism); **chống cự:** (to resist); **chống đỡ:** (to hold up)

chống nạnh: (to put one's hands on one's hip); đứng chống nạnh

trống

trống: (drum); **đánh trống:** (to drum); **tiếng trống:** (drumming)

gà trống: (cock); **chim trống:** (cock bird)



trống không: (*empty*); **trống rỗng:** (*empty*)

trốn

trốn thoát: (*to escape*); **trốn mất:** (*to disappear*); **trốn thuế:** (*to evade tax*);
trốn học: (*to play truant*); **lẩn trốn:** (*to slip away*)

chỗ

nơi chốn: (*place*); nơi ăn chốn ở; khắp nơi khắp chốn

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Tôi thấy nó đang ngồi chăm _____ đọc một cuốn sách thật dầy.
2. Con chim _____ cũng phải thay phiên ấp trứng để chim mái đi kiếm ăn.
3. Cô _____ Liêu mới từ Việt Nam qua và cần phải có nơi ăn _____ ở trước khi đi học một nghề.
4. Người Việt hải ngoại rất có tinh thần _____ và họ luôn tranh đấu để quê hương Việt Nam thoát khỏi ách độc tài cộng sản.
5. Tên cướp mới giựt bóp một người đi đường và lẩn _____ thật nhanh vào khu chợ trời.
6. Bỗng dung đầu óc tôi trở nên _____ chẳng có ý kiến gì cả.
7. Những người này không có nơi _____ nhất định vì việc làm của họ không ổn định.
8. Trong phần _____ của bài báo có định nghĩa những danh từ khó.
9. Cả gia đình bác Ba đã ở lại để _____ đỡ với cơn mưa bão hôm qua.
10. Ba của Trung muốn nó học đàn vĩ cầm nhưng nó lại thích học đánh _____.

Đ. Văn phạm

Đại danh từ: mà, nhau

Thí dụ:

- Ông ấy là người **mà** Hưng rất mến.
- Các con phải ghi nhớ những lời dặn dò **mà** thầy hiệu trưởng nói tuần trước.
- Không ai tới đây **mà** không thích cảnh khu vườn hoa này.
- Chúng tôi học chung trường với **nhau** được 5 năm.
- Mình hãy đi ăn trưa với **nhau** nhé!
- Bọn trẻ cãi **nhau** inh ỏi.



Đặt câu với “mà”, “nhau”.

1. (mà) _____

2. (mà) _____

3. (mà) _____

4. (nhau) _____

5. (nhau) _____

6. (nhau) _____

E. Tập làm văn

Người anh hùng thường có những tính tốt như giúp đỡ người khác trong cơ hoạn nạn hay bệnh vực kẻ yếu. Hãy kể hai tính tốt mà em nghĩ người anh hùng nên có bằng hai đoạn văn.



Bài học 6

A. Tập đọc và viết chính tả

Đám Cưới của Người Việt

Ngày cưới là một ngày quan trọng nhất đời của một cặp vợ chồng và thường được xem xét kỹ lưỡng để chọn **ngày tốt**. Việc **rước dâu** cũng phải chọn **giờ hoàng đạo**.



Đúng giờ đã định, đàn trai **khởi hành** đi đón dâu. Dẫn đầu là một vị bô lão không **có tang**, còn vợ và lắm con nhiều cháu. Vị bô lão phải là người có **đức hạnh**. Ông sẽ chia sẻ **phúc lộc** của ông cho **đôi tân hôn**. Bô lão đi đầu cầm một bó hương. Theo sau ông là đoàn người mang **mâm quả** gọi là dẫn lễ cưới. Khi tới nhà gái, bô lão **đại diện** nhà trai xin phép đón cô dâu về. Trên đường trở về nhà trai, cha mẹ cô dâu không được đi theo mà chỉ có những người thân khác.

Về đến nhà trai, cô dâu chú rể làm lễ cúng gia tiên để ra mắt tổ tiên. Tiếp theo là **lễ cúng tơ hồng** dưới sự **chủ tế** của cụ già cầm hương hay một cụ lớn tuổi nhất họ. Bữa tiệc cưới do đàn trai tiếp đãi là việc không thể thiếu để đôi tân hôn ra mắt họ hàng và bạn bè.

Hai ngày sau đám cưới, đôi vợ chồng trẻ trở về nhà gái với quà lễ để tạ ơn gia tiên nhà gái.



Ngày nay, nghi thức lễ cưới đơn giản hơn nhưng vẫn **duy trì** những nghi thức cổ truyền như rước dâu, lễ bái gia tiên và lễ tơ hồng.

Ngữ vựng:

ngày tốt: Theo sự tính toán của những nhà chiêm tinh (*astrologer*), những ngày trong năm có ngày tốt, xấu cho từng công việc, người. Khi có những dịp lễ lạy quan trọng như đám tang, đám cưới, Tết hay làm ăn, người Việt thường coi ngày để chọn ngày tốt để công việc được thành công, thuận lợi.

rước dâu: đây là một nghi lễ trong ngày cưới. Nhà trai mang lễ vật qua nhà gái để đón con dâu về nhà mình.

giờ hoàng đạo: giờ tốt trong ngày. Theo Âm lịch, mỗi giờ tương đương với 2 giờ của Tây lịch. Giờ được phân theo 12 con giáp (tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) với giờ tý từ 23 giờ tới 1 giờ, giờ Sửu từ 1 giờ tới 3 giờ và cứ tính như thế theo kim đồng hồ.

khởi hành: bắt đầu lên đường.

có tang: có người thân mới qua đời. Tục để tang là để tỏ lòng thương tiếc người quá cố. Màu tang của ta là màu trắng. Thời gian để tang tùy theo sự liên hệ. Để tang ông bà 1 năm. Để tang cha mẹ 3 năm. Vợ để tang chồng 3 năm. Chồng để tang vợ 1 năm.



đức hạnh: đạo đức và hạnh kiểm viết gom lại. Người có đức hạnh là người tốt.

phúc lộc: phúc là điều may mắn, điều tốt lành; lộc là lương bổng, tiền tài. Có phúc lộc là vừa có tiền của, giàu có vừa may mắn, sung sướng.

đôi tân hôn: đôi vợ chồng mới

mâm quả: còn gọi là cái tráp, là một cái mâm hay hộp tròn được phủ vải điều màu đỏ, bên trong đựng những lễ vật hỏi cưới như trầu cau, bánh trái, đầu heo, xôi...

đại diện: thay mặt một người khác

lễ cúng tơ hồng: tơ hồng là sợi chỉ đỏ. Theo truyền thuyết Trung Hoa, sợi tơ hồng là sợi dây cột chặt hai vợ chồng với nhau, còn gọi là duyên tiền định.

chủ tế: người dẫn dắt trong một nghi lễ.

duy trì: giữ lại

B. Trả lời câu hỏi

1. Tại sao người ta phải chọn ngày tốt để làm đám cưới?

2. Người dẫn đầu đoàn người đi rước dâu phải là người thế nào?

3. Sau khi rước dâu về nhà trai thì cô dâu chú rể phải làm những lễ gì?

4. Khi nào thì nàng dâu được phép trở về nhà thăm ba má mình?

5. Ngày nay, nghi thức lễ cưới còn duy trì những nghi thức cổ truyền gì?

C. Phân biệt ý nghĩa

đám

đám đông: (*crowd*); **đám mây:** (*mass of clouds*); **đám rước:** (*procession*)

đám cưới: (*wedding*)

đám ma, đám tang: (*funeral*)

đám cháy: (*fire*)

dám

dám: (*to dare*); **không dám:** (*to be afraid to do*)

giám

giám đốc: (*president, manager*)

giám học: (*vice-principle of high school*)

giám khảo: (*examiner*)



giám mục: (*bishop*); **tổng giám mục:** (*archbishop*)
giám sát: (*to supervise*)



sét

rỉ sét: (*rusty*); không rỉ sét: (*rust-proof*)

đất sét: (*clay*)

sét: (*lightning*); bị sét đánh: (*struck by lightning*)

xét

xét: (*to examine*); **xét mình:** (*to examine oneself*); **xét nhà:** (*to search a house*);

khám xét: (*to search, to investigate*)

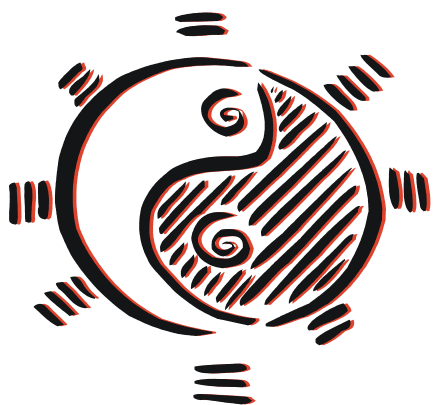
xét xử: (*to judge*); **xét đoán:** (*to judge by one's own opinion*)

dạo

đi dạo: (*to take a walk*); **dạo chơi:** (*to walk leisurely*)

dạo ấy, dạo nọ: (*at that time*); **dạo này:** (*these day*); **dạo trước:** (*previously*)

dạo đàn: (*to play music instrument*)



đạo

đạo Công giáo: (*Catholicism*); **đạo Phật:** (*Buddhism*); **đạo Khổng, đạo Nho:** (*Confucianism*);

đạo Lão: (*Taoism*); **đạo Tin Lành:** (*Protestantism*)

đạo đức: (*virtue, morality*); **đạo nghĩa:** (*moral principle*)

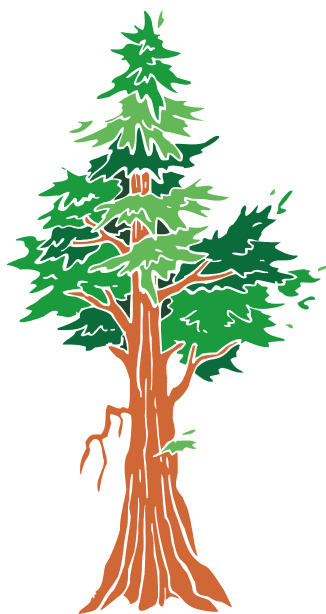
đạo mạo: (*serious*)

đạo luật: (*law*), **đạo binh:** (*army*)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Bài thi cuối khóa năm nay được thầy _____ soạn và khó hơn năm ngoái.

2. Tôi đã từng đến nhà anh với một người bạn vào _____ trước mà anh không nhớ.
3. Tôi đoán trong khoảng hai tiếng nữa sẽ có cơn mưa do _____ mây đen ở cuối chân trời kia.
4. Hàng rào sắt này cần phải sơn lại vì đã bị rỉ _____ quá nhiều.
5. Dưới triều đại nhà Lý, đạo _____ đã được xem là quốc giáo.
6. Tiểu bang California mới ra _____ đánh thuế thêm một đô la cho mỗi bao thuốc lá.
7. Anh Tân và chị Bích quen nhau đã lâu nhưng hai người chờ có việc làm vững chãi mới chịu làm _____ .
8. Hôm qua những hành khách từ Mexico vào phi trường Los Angeles đã bị _____ rất kỹ.
9. Nếu cây thông này không bị _____ đánh cháy mất phân nửa thì nó sẽ là cây thông lớn nhất ở đây.
10. Ông _____ đốc này rất độc tài nên không có ai _____ phản đối sự thiên vị của ông ta.



D. Văn phạm

Câu kép (hay ghép) (*compound sentence*) là câu gồm hai mệnh đề (*clause*) được nối bằng một liên từ (*conjunction*).

Thí dụ:

- Ba đi làm **còn** má ở nhà chăm sóc chúng em.
- Tôi thích học đàn **nhưng** em tôi thích học võ.
- Anh có thể gia nhập nhóm **nhưng** có vài người không thích anh.

Đặt câu kép với liên từ cho sẵn.

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (mà) _____

4. (hay) _____

5. (vì) _____

Đ. Tập làm văn

Trong đám cưới Việt Nam ở hải ngoại, cô dâu thường mặc hai loại áo là áo dài Việt Nam và áo dạ hội (*evening gown*).

Hãy viết hai đoạn văn cho biết lý do tại sao người ta mặc hai loại áo đó.



Bài học 7

A. Tập đọc và viết chính tả

Nông Thôn Việt Nam

Việt Nam là một nước **nông nghiệp** với khoảng 70 phần trăm dân số sống ở nông thôn. **Cơ cấu tổ chức** nông thôn bắt đầu ở **đơn vị** làng. Người Việt xưa rất coi

trọng **gia tộc** và thường có tới **tứ đại đồng đường** sống chung một mái nhà. Một làng có thể bắt đầu bằng số người của vài gia tộc. Khi làng lớn dần thì sẽ phân chia ra làm nhiều xóm. Nhiều người trong làng có cùng nghề nghiệp tụ tập lại lập thành phường như: **phường gôm, phường chài, phường mộc**.

Dân cư trong làng được phân chia làm hai loại: dân nội tịch và dân ngoại tịch. Dân nội tịch là dân **định cư** ở làng ít nhất ba đời. Dân ngoại tịch là những người ở ngoài vào sinh sống. Dân ngoại tịch thường bị dân nội tịch **coi rẻ** và phải làm những công việc thấp kém như làm thuê, đi **ở đợ, làm mướm**.

Tùy vào **mức độ thuận lợi** của **điều kiện** sinh sống mà tổ chức làng khác nhau ở mỗi miền của Việt Nam. Điều kiện mưu sinh ở miền Bắc khó khăn nên cơ cấu tổ chức làng rất chặt chẽ để cùng bảo vệ cho nhau. Miền Nam do có nhiều đất đai và điều kiện dễ sống nên tổ chức làng cũng lỏng lẻo.

Ngày nay, nông thôn đang dần dà thay đổi vì Việt Nam đang **tiếp cận** với thế giới văn minh và khoa học. Máy móc bắt đầu thay thế con trâu. Mong rằng sự thay đổi này sẽ không **tàn hại môi trường** mà giúp nâng cao đời sống người nông dân.

Ngữ vựng:

nông thôn: (*countryside*) vùng với đa số dân chúng sống bằng nghề trồng cấy.

nông nghiệp: (*agriculture*) ngành sản xuất nông phẩm



cơ cấu tổ chức: (*organizational structure*)
cách hình thành một tổ chức

đơn vị: (*unit*)

gia tộc: đại gia đình bao gồm nhiều thế hệ
(đời)

tứ đại đồng đường: gia tộc gồm có 4 thế
hệ tính từ con (con, cha, ông, cụ)

phường gốm: tổ hợp những người làm đồ sứ (chén bát)

phường chèo: tổ hợp những người hát múa (diễn chèo)

phường mộc: tổ hợp những người làm nghề gỗ (đóng bàn ghế)

định cư: (*to settle*) ở lại, lập nghiệp một nơi

coi rẻ: (*to despise*) không trọng, khinh chê

ở đợ: (*to live oneself out as a servant*)

làm mỗ: làm nghề đi rao việc trong làng
(thằng mỗ)

mức độ: (*degree, level*)

thuận lợi: (*advantageous*) dễ dàng

điều kiện: (*condition*)

sự tiếp cận: (*the condition of getting
close to*) sự giao tiếp, gần gũi

tàn hại: (*to cause damage*) phá hủy

môi trường: (*environment*) chỉ tất cả những gì chung quanh chúng ta



B. Trả lời câu hỏi

1. Nông dân chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm dân số Việt Nam?

2. Nhiều xóm hợp lại thành đơn vị gì?

3. Phường chài có nghĩa là gì?

4. Thế nào là dân nội tịch?

5. Tại sao tổ chức làng ở miền Nam lỏng lẻo?

C. Phân biệt ý nghĩa

trăm

một trăm: (a hundred); **trăm năm:** (a hundred years, forever); **một trăm phần**

trăm: (a hundred percent)

trăm họ: (the people)

chăm

chăm chỉ: (studious, hard working); **chăm học:** (addicted to studying)

chăm chú: (to focus in something)

chăm sóc, chăm nom: (to take care of)

mõ

mõ: (a piece of wood used to make sound, gong)

thằng mõ: người làm việc loan báo tin tức trong làng

mỏ

thợ mỏ: (miner); **mỏ muối:** (salt mine); **mỏ than đá:** (coal mine); **mỏ vàng:** (gold mine)

mỏ chim: (bird's beak); mỏ gà, mỏ vịt

mỏ neo: (anchor)



chặt

chặt: (tight); siết chặt con ốc: (to tighten a nut, screw);
nắm chặt tay: (to hold hand tightly); đóng chặt cửa: (to
close the doors tightly)

chặt cây: (to chop down tree); **chặt củi:** (to chop wood)

chặt chẽ: (tight, close)



chặc

chặc lưỡi, tặc lưỡi: (to bend the tongue up to make
sound in high pitch)

bảo

dạy bảo: (to bring up, to rear); **khuyên bảo:** (to give advice, to counsel)

bảo đảm: (to guarantee); **bảo hiểm:** (insurance); bảo hiểm sức khỏe: (health
insurance)

bảo lãnh: (to stand as guarantor for someone)

bảo quản, bảo tồn: (to conserve); **viện bảo tàng:** (museum)

bảo thủ: (conservative)

bảo vệ: (to protect)



bão

bão: (storm); **bão tuyết:** (snowstorm); gió bão, mưa
bão, bão tố, giông bão, bão táp: (storm)

**Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ
trống.**

1. Vùng này không phải là vùng an toàn nên phải nhớ khóa _____ cửa trước
và cửa sau mỗi khi vắng nhà.
2. Hồi năm 1975, gia đình ông bà nội đã được một nhà thờ Tin Lành ở tiểu bang
Kansas _____ ra khỏi Camp Pendleton.

3. Vụ sập _____ than ở tiểu bang Virginia đã làm cho khoảng mười người thợ _____ thiệt mạng.

4. Mọi người _____ lắng nghe tiếng máy phát thanh vì muốn biết kết quả cuộc bầu cử.

5. Thỉnh thoảng ông ta _____ lưỡi như có vẻ không đồng ý với phát biểu của người dân biểu ấy.

6. Ông Giáo chính là người bỏ tiền xây ngôi đình này và nhờ nó mà _____ có nơi cúng tế từ bao năm nay.

7. Vì bị thất nghiệp không có tiền nên anh ấy đã ngưng đóng _____ xe ba tháng rồi.

8. Vùng bờ biển ở đây thật đẹp nhưng ít dân cư vì thường bị _____ tố.

9. Tiếng lóc cóc văng vẳng đó là tiếng _____ tụng kinh từ ngôi chùa bên kia sông.

10. May mà người ta chỉ _____ những cây cỡ trung bình và chừa lại vài cây cổ thụ hàng _____ năm này.



D. Văn phạm

Câu kép cũng là câu phức hợp (*complex sentence*) gồm một mệnh đề chính và một mệnh đề phụ, được nối kết bằng một liên từ. Chủ từ của mệnh đề phụ thường là hiểu ngầm.

Thí dụ:

Món bún bò Huế ngon nhưng (*nó*) rất cay.

Người nông dân Việt Nam làm việc cực khổ vì phải cày bằng trâu.

Bác Chu nghèo nên phải đi làm thuê cho người ta.

Đặt câu kép với liên từ cho sẵn.

1. (vì) _____

2. (nhưng) _____

3. (nên) _____

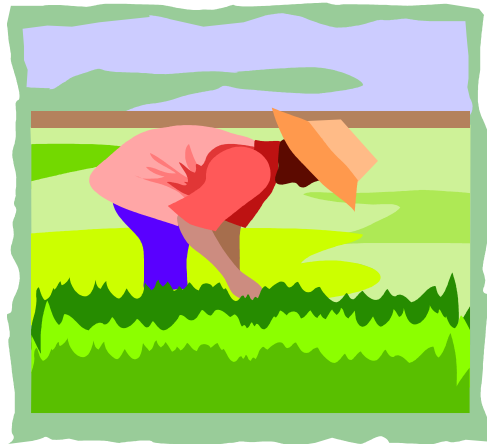
4. (hoặc) _____

5. (và) _____

Đ. Tập làm văn

Khi kỹ nghệ phát triển, máy móc bắt đầu thay thế những con vật như trâu bò để làm những việc nặng trong công việc đồng áng. Sự thay thế bằng máy móc mang lại nhiều điều lợi và cũng có điều hại.

Hãy viết hai đoạn văn về một điều lợi và một điều hại.



Bài học 8

A. Tập đọc và viết chính tả

Hà Nội

Năm 1010, vua Lý Công Uẩn **dời đô** về thành Đại La. Khi vào thành, vua trông thấy một con rồng bay lên trời nên đã đổi tên thành là Thăng Long. Năm 1831, vua Minh Mạng đổi tên Thăng Long thành Hà Nội và ngày nay là thủ đô của Việt Nam.



Hà Nội nổi tiếng với khu phố cổ có 36 phố phường. Mỗi phố là những gian hàng **sản xuất** và bán cùng **sản phẩm** như Hàng Than, Hàng Bông, Hàng Thuốc Bắc... Trong đó có Hàng Bạc là nơi sản xuất **đồ kim hoàn** có tiếng từ thế kỷ 15. Ngoài ra Hà Nội còn có những làng nghề được ca tụng trong thi ca như làng Bát Tràng chuyên sản xuất đồ gốm, làng lụa Vạn Phúc, chuyên sản xuất **lụa** nổi tiếng với tên “lụa Hà Đông”.

Hà Nội là **cái nôi** của lịch sử Việt Nam nên có nhiều **lễ hội cổ truyền** như: lễ hội Thánh Gióng, lễ hội Quang Trung, lễ hội chùa Hương với số người tham dự hàng năm rất đông.

Về thức ăn, những món ăn được cả nước biết đến là bánh cuốn Thanh Trì; do dân làng Thanh Trì thuộc ngoại ô Hà Nội làm, chả cá Lã Vọng; còn được gọi là chả cá Thăng Long và món **quốc hồn quốc túy** là phở.

Ngày nay, Hà Nội là thành phố đông dân thứ nhì của Việt Nam với dân số 7,3 triệu. Tình trạng đông dân cùng sự thiếu thốn nhà ở đang biến đổi bộ mặt **cổ kính** của Hà Nội. Chúng ta mong rằng những **di tích** cổ của Thăng Long được bảo tồn kỹ lưỡng để nhắc nhở con cháu công lao dựng nước của cha ông ngày xưa.



Ngữ vựng:

đời đô: di chuyển kinh đô đi nơi khác

sản xuất: (to produce); **sản phẩm:** (product); **đồ kim hoàn:** (jewelry); **lụa:** (silk);

cái nôi: (cradle)

lễ hội cổ truyền: (traditional festival) lễ hội được dân chúng lập ra từ thời xa xưa và vẫn còn tiếp tục tới ngày nay.

quốc hồn quốc túy: mang tính chất văn hóa tiêu biểu của dân tộc

cổ kính: cổ với vẻ uy nghi, trang nghiêm

di tích: (remain) dấu tích còn lại từ thời xưa



B. Trả lời câu hỏi

1. Ai đã đổi tên thành Đại La thành Thăng Long? Tại sao?

2. Tên Hà Nội có từ năm nào? Do ai đổi?

3. Làng nghề nào ở Hà Nội chuyên sản xuất đồ gốm?

4. Kể tên 3 lễ hội lớn ở Hà Nội?

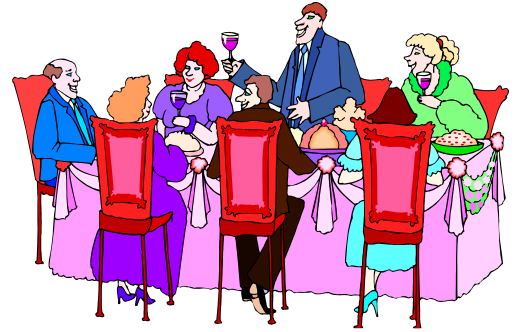
5. Tại sao có tên gọi bánh cuốn Thanh Trì?

C. Phân biệt ý nghĩa

dời

dời chỗ: (to change place); dời nhà đến nơi khác: (to change living place)

dời lại: (to postpone); dời ngày khởi hành lại: (to postpone the departure day)



rời

rời: (to leave); anh rời Sài Gòn hồi nào? (when did you leave Saigon?); tàu rời bến: (boat leaves the dock)

rời: (loose, detached); **giấy rời:** (loose paper); cắt rời ra: (to cut something into separate parts); **rời nhau:** (to separate); không bao giờ rời xa nhau



cổ

cổ: (neck); **hươu cao cổ:** (giraffe); **cổ áo:** (collar); **cổ chai:** (bottle neck); **cổ họng:** (throat); **cổ tay:** (wrist)

cổ: (old, antique); **cổ điển:** (classic); **cổ hủ:** (old fashion); **cổ nhân:** người thời xưa; **cổ thụ:** (century old tree); **cổ tích:** (old story, legend); **cổ truyền:** (traditional); **cổ vật:** (antiques)

cổ phần: (stock, share)

cổ vũ, cổ vũ: (to cheer, to exhort)

cỗ

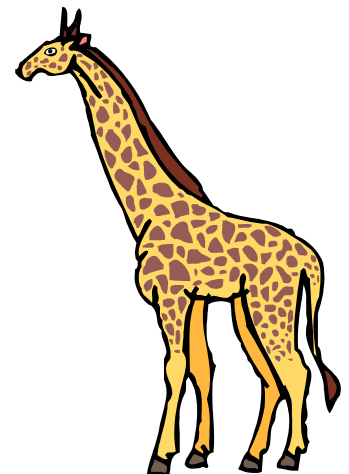
cỗ: (feast, banquet); **ăn cỗ:** (to attend a banquet); **cỗ cưới:** (wedding feast)

cỗ quan tài, cỗ áo quan: (coffin)

hoàn

hoàn hảo, hoàn toàn: (perfect)

hoàn cầu: (the world); **khắp hoàn cầu:** (all over the world)



hoàn cảnh: (*circumstances, situation*); hoàn cảnh
nghèo khổ: (*poor situation*)
hoàn thành: (*to accomplish*)



hoàng

hoàng: (*royal*); **hoàng cung:** (*royal palace*); **hoàng
đế:** (*king, emperor*); **hoàng hậu:** (*queen*); **hoàng tử:**
(*prince*); **hoàng gia:** (*royal family*)
hoàng hôn: (*evening twilight*)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Chiếc đồng hồ đeo tay ba mới mua cho Thắng hơi rộng vì _____ tay của
Thắng quá nhỏ.
2. _____ gia đình ông ấy càng trở nên khó khăn hơn vì có người
bị bệnh nan y. (*bệnh nan y: bệnh khó chữa*)
3. Chiếc xe này phải _____ đi nơi khác vì đậu ở đây sẽ bị giấy phạt.
4. Vào những buổi chiều mùa hè, ba má thường dắt chúng em ra bờ biển đi ăn
uống, dạo chơi và ngắm cảnh _____ hôn.
5. Hai thanh niên đi đầu khiêng _____ quan tài là hai anh em sinh đôi con của bác
Thu.
6. Ba cùng với ông bà nội đã _____ Sài Gòn và vượt biên sang Mã Lai vào
năm 1980, khi ba mới 10 tuổi.
7. Ở Huế có nhiều lăng tẩm của những
_____ đế triều đình nhà Nguyễn.
8. Đường kim mũi chỉ của chiếc áo dài
này thật _____ hảo vì do thợ
may chuyên nghiệp may.



9. Trong buổi đại nhạc hội này sẽ có một màn vũ
_____ truyền về chiến thắng của Hai Bà Trưng.

10. Khiêm không giữ gìn quyển sách Việt ngữ kỹ lưỡng
nên đã có vài tờ bắt đầu _____ ra.



D. Văn phạm

Giới từ (preposition): từ, về, xuống, lên, sang, ra, vào

Thí dụ:

- Em có lớp Việt ngữ **từ** 2 giờ tới 4 giờ chiều.
- Chuyến bay **từ** L.A. đến Houston mất khoảng 3 tiếng.
- Cuối mùa xuân, những con vịt trời bắt đầu bay **về** miền Bắc.
- Lái xe từ San Jose **xuống** San Diego mất khoảng 9 tiếng.
- Lái xe từ L.A. **lên** San Jose mất khoảng 6 tiếng.
- Đi máy bay từ New York **sang** Cali mất khoảng 5 tiếng.
- Đi xe lửa từ Sài Gòn **ra** Hà Nội mất khoảng 2 ngày.
- Từ Việt Nam **vào** Mỹ phải qua sự phỏng vấn rất khó của tòa đại sứ Mỹ.

Đặt câu với giới từ cho sẵn.

1. (từ) _____

2. (lên) _____

3. (sang) _____

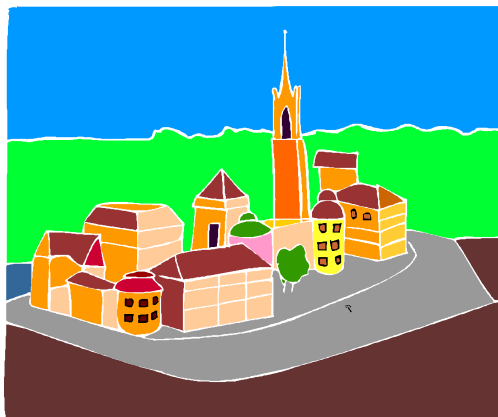
4. (ra) _____

5. (vào) _____

Đ. Tập làm văn

Mỗi thành phố có những điểm hay và đặc biệt để hấp dẫn cư dân; nếu không thì người ta sẽ dọn đi nơi khác.

Dùng hai đoạn văn để kể hai điểm nổi bật em yêu thích nơi thành phố em cư ngụ.



Bài học 9

A. Tập đọc và viết chính tả

Trần Nhật Duật

Trần Nhật Duật, sinh năm 1255, là con của vua Trần Thái Tông và là em của vua Trần Thánh Tông. Ông là một vị tướng tài, có công lớn trong hai cuộc chiến chống quân Nguyên.



Trần Nhật Duật còn được biết đến vì sự hiểu biết sâu rộng của ông về ngôn ngữ và **phong tục tập quán** của các **sắc dân thiểu số** và của các nước chung quanh.

Năm 1280, chúa đạo Đà Giang là Trịnh Giác Mật nổi lên chống lại **triều đình**. Nhà vua cử Trần Nhật Duật đưa quân đi đánh dẹp. Vì hiểu được ngôn ngữ và phong tục của họ, ông đã **thuyết phục** Trịnh Giác Mật **quy phục** triều đình. Cuộc chiến này đã không tốn một mũi tên hay một **mạng người** và đã giúp giữ yên **biên giới** Tây Bắc để triều đình **tập trung** chống giặc Nguyên.

Cuối năm 1284, quân Nguyên kéo sang đánh nước ta lần thứ hai. Đầu năm 1285, quân nhà Trần phản công sau một thời gian tránh sự tấn công của giặc. Trần Nhật Duật cầm quân chỉ huy trận đánh ở **Cửa Hàm Tử** và giết được tướng giặc là **Toa Đô**. Chiến thắng ở Hàm Tử là một chiến thắng lớn trong lịch sử Việt Nam.

Trần Nhật Duật mất năm 1330, thọ 75 tuổi. Tên của ông **gắn liền** với **giai đoạn** lịch sử **vẻ vang** nhất của nhà Trần lúc bấy giờ.

Ngữ vựng:

Trần Nhật Duật: có tước là Chiêu Văn vương, là con vua Trần Thái Tông và một người vợ thứ của vua



phong tục tập quán: (*customs and habits*) thói quen trong xã hội của một địa phương, một nước

sắc dân thiểu số: (*minority*) dân tộc ít người

triều đình: (*royal court*) chính quyền dưới thời vua chúa, do nhà vua đứng đầu

thuyết phục: (*to convince, to persuade*) làm cho người ta thấy đúng mà nghe hoặc làm theo mình

quy phục: tin và nghe theo mà đi về hàng ngũ của mình

mạng người: (*a life*) cuộc sống, mạng sống, sinh mạng của người ta

biên giới: (*border*) đường phân chia giữa hai nước

tập trung: (*to concentrate*) dồn sức lực vào một chỗ.

cửa Hàm Tử: tên vùng đất thuộc tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, gắn liền với chiến thắng của Tướng Trần Nhật Duật

Toa Đô: (*Sudo*) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

gắn liền: (*to relate to, to attach*) không thể tách rời

giai đoạn: (*stage; phase; period*) khoảng thời gian

vẻ vang: (*glorious, honorable*) lừng lẫy, rạng rỡ, oai hùng



B. Trả lời câu hỏi

1. Trần Nhật Duật sinh năm nào?

2. Ông là con của ai và ông có công gì?

3. Ngoài chuyện Trần Nhật Duật có công đánh giặc Nguyên, ông được biết đến về chuyện gì?

4. Năm 1280, Trần Nhật Duật được vua cử đưa quân đi đâu?

5. Vì sao Trần Nhật Duật thuyết phục được Trịnh Giác Mật nghe theo triều đình?

6. Trần Nhật Duật chỉ huy đánh trận ở đâu?

7. Tướng giặc nào bị giết ở trận này?

C. Điền vào chỗ trống

Trần Thánh Tông, năm 1255, quân Nguyên, Trần Thái Tông, quân lính, đánh dẹp, Cửa Hàm Tử, Toa Đô, mạng người, hiểu biết, phong tục, chiến thắng lớn, quy phục

1. Trần Nhật Duật sinh_____.



2. Trần Nhật Duật là con của vua _____ và là em của vua _____.

3. Ông có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống _____.

4. Trần Nhật Duật được nhiều người biết đến vì sự _____ sâu rộng của ông.

5. Không những ông biết ngôn ngữ mà còn hiểu cả _____ tập quán của những nước xung quanh.

6. Trịnh Giác Mật tụ tập _____ chống lại triều đình.

7. Vua cử Trần Nhật Duật đưa quân đi _____.

8. Trịnh Giác Mật cùng với binh lính của ông ta _____ triều đình.

9. Trong cuộc chiến đó cả hai phía không tổn một mũi tên hay một _____.

10. Trần Nhật Duật cầm quân chỉ huy trận đánh ở _____.

11. Tướng giặc _____ bị giết trong trận này.

12. Chiến thắng ở Hàm Tử là một _____ trong lịch sử Việt Nam.



D. Phân biệt ý nghĩa

dữ

dữ tợn, hung dữ: (*fierce, cruel, ferocious*); bộ mặt dữ tợn

thú dữ: (*wild beast*) chỉ những con thú có thể cắn người

dữ dội: (*terrible*); cơn bão mạnh dữ dội, những cố gắng dữ dội

điềm dữ: (*bad omen*); tin dữ: (*bad news*)



dữ kiện: (data)

giữ

giữ: (to keep, to hold); **giữ bình tĩnh:** (to control one's temper); **giữ chỗ:** (to book seats); **giữ độc quyền:** (to monopolize); **giữ giá:** (to maintain prices); **giữ khư khư:** (to keep to oneself); **giữ kín:** (to keep secret); **giữ trật tự:** (to maintain order); **giữ vững:** (to hold one's ground)



tránh

tránh ra: (to move aside); **tránh mặt:** (to avoid, to elude); **tránh khỏi:** (to escape, to avoid); **tránh xa:** (to stay clear of someone)

chánh

chánh án: (presiding judge); **tài tử chánh:** (main actor)

chánh văn phòng: (chief of cabinet)

gia chánh: (cooking, cuisine) cách nấu nướng, bày tiệc

gắn

gắn: (to bind, to glue); **gắn bó:** (to be attached to)

gắng

cố gắng: (to strive for); **gắng sức:** (to make every effort)

gắng gượng: (reluctantly)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Ban đêm bác Thanh thả hai con chó bẹc giê trông rất _____ ở ngoài sân để giữ nhà.

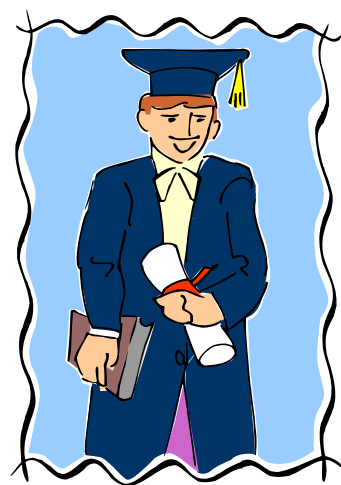
2. Cô Hồng biết cách bày tiệc và nấu ăn là do cô đã đi học một lớp _____ hồi thời trung học.

3. Không nên _____ gượng làm một việc mình không thích vì sẽ không đi đến đâu.
4. Chúng ta nên bắt đầu lên đường lúc 4 giờ sáng để _____ nạn kẹt xe.
5. Có người cho rằng đêm ngủ gặp cơn ác mộng là báo hiệu một _____.
6. Cho dù kinh tế xuống nhưng nhà cửa ở vài nơi vẫn còn _____ không thay đổi.
7. Tiệm phở này _____ độc quyền món phở gà vì mùi vị đặc biệt của nó không tìm thấy ở nơi nào khác.
8. Những thiện nguyện viên đó sinh hoạt với nhau đã lâu nên họ trở nên _____ như người cùng nhà. (*thiện nguyện viên: volunteer*)
9. Chắc chú Kính đã phải học _____ lắm mới đậu được bằng tiến sĩ trong vòng 6 năm kể từ khi vào đại học.
10. Người ta đã phải mượn nhiều nhân viên an ninh để _____ trật tự cho buổi nói chuyện của ông thống đốc tiểu bang.

Đ. Văn phạm

Nữa và Hơn (*more*)

- Nữa:** Con muốn ăn thêm một chén cơm **nữa**.
Tôi sẽ tới thăm chị **nữa**.
- Hơn:** Anh ấy **hơn** tôi hai tuổi.
Đạo này trời ít mưa **hơn**.



Đặt câu với “hơn” và “nửa”.

1. (hơn) _____

2. (hơn) _____

3. (hơn) _____

4. (nửa) _____

5. (nửa) _____

E. Tập làm văn

Anh hùng là người làm được những việc phi thường (*extraordinary*).

Dùng hai đoạn văn viết về hai việc phi thường mà người anh hùng làm.

Ghi chú: thể nào là việc phi thường tùy theo sự nhận xét của từng người.

Bài học 10

A. Tập đọc và viết chính tả

Cúng Bái Ngày Tết

Tết Nguyên Đán là dịp **trọng đại** nhất trong năm của người Việt Nam. Sinh hoạt Tết bắt đầu từ ngày 23 tháng Chạp. Ngoài công việc trang hoàng nhà cửa và mua sắm, người ta rất chú tâm đến những **lễ cúng**.

Lễ cúng đầu tiên vào ngày 23 tháng Chạp là cúng đưa **ông Táo** về trời. Để ông Táo tâu với **Ngọc Hoàng** những điều tốt đẹp, **gia chủ** lập bàn thờ với nhang đèn, hoa quả và **vàng mã**.

Kế đến là cúng **Tất Niên** được thực hiện trong khoảng từ 23 tới 29 tháng Chạp để ghi ơn những tổ nghề hay Trời Phật cho những thành quả trong công việc.

Vào chiều ngày 30 Tết, người ta cử hành lễ **cúng gia tiên** để rước ông bà về nhà ăn Tết. Lễ cúng gia tiên vẫn tiếp tục vào các ngày mồng Một, mồng Hai và đến mồng Ba Tết thì cúng tiễn ông bà đi.

Vào giữa **giờ Hợi** của đêm 30 là lễ cúng giao thừa. Bàn cúng với những lễ vật thường được đặt ở trước cửa chính của nhà. Giao thừa có nghĩa là cũ giao lại, mới đón lấy. Cúng giao thừa là để tiễn đưa người **Nhà Trời** cai quản năm cũ và đón người của năm mới vào nhà.

Người Việt tin vào **sự linh thiêng** của những ngày cuối năm và đầu năm nên họ cúng bái với tất cả lòng thành, xin cho **mưa thuận gió hòa** trong năm mới.



Ngữ vựng:

trọng đại: (*important*) quan trọng

cúng: (*to make offerings*) dâng lễ vật



ông Táo: Ông Táo là ông thần bếp có nhiệm vụ ghi chép những gì xảy ra trong năm. Ông sẽ về Trời vào cuối năm để tâu với Ngọc Hoàng những chuyện xảy ra ở hạ giới.

Ngọc Hoàng: chỉ Thượng Đế

gia chủ: chủ nhà

vàng mã: tiền và vàng bạc làm bằng giấy dùng trong việc cúng bái với ngụ ý giúp cho ông bà hay những linh hồn ở cõi âm (bên kia thế giới) có tiền bạc tiêu dùng. Vàng mã sẽ được đốt sau khi cúng.

Tất Niên: hoàn tất năm cũ

cúng gia tiên: hay còn được gọi là cúng ông bà. Thờ ông bà là đạo nguyên thủy của người Việt Nam và đa số nhà nào cũng có bàn thờ ông bà. Người ta tin rằng sau khi chết đi, ông bà vẫn tiếp tục phù hộ cho con cháu.

giờ Hợi: theo âm lịch, giờ được chia theo 12 con giáp, mỗi con giáp là 2 giờ (mà ta dùng hiện nay). Giờ Tý từ 23 tới hết 24 giờ. Giờ Hợi từ 21 tới hết 22 giờ. Sang giờ Tý là bắt đầu năm mới nên cúng giao thừa phải cử hành vào giữa giờ Hợi.

Nhà Trời: sứ giả của Trời được cử xuống để cai quản trần gian

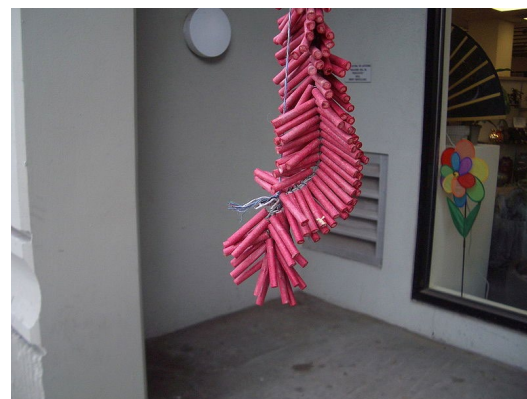
sự linh thiêng: (*having supernatural power*) giây phút quan trọng có thể gây ảnh hưởng xấu hay tốt cho mình trong năm tới

mưa thuận gió hòa: thành ngữ ám chỉ công việc làm ăn thuận lợi, cuộc sống an bình

B. Trả lời câu hỏi

1. Sinh hoạt Tết thường bắt đầu vào ngày nào?

2. Người ta cúng gì vào ngày 23 tháng Chạp?



3. Người ta thường cúng Tất Niên vào khoảng ngày nào?

4. Người ta cúng gia tiên vào ngày 30 tháng Chạp với mục đích gì?

5. Tại sao người ta cúng vào ngày Tết?

C. Phân biệt ý nghĩa

lễ

lễ: (*ceremony, mass*); **lễ cưới:** (*wedding ceremony*);

thánh lễ: (*Catholic mass*); lễ Giáng Sinh: (*Christmas*); lễ Phật Đản: (*Buddha birth's anniversary*)

lễ chu niên: (*anniversary*)

lễ phép, lễ độ: (*politeness*); **lễ nghĩa:** (*politeness and reason*); **lễ giáo:** (*educated*) biết cách cư xử như người có huấn luyện đạo đức

lễ vật: (*gift, offering*)

lẻ

lẻ: (*to extract a splinter with a thorn*); **lẻ gai:** (*to pull out a thorn*)

bàn

bàn: (*table*); **khăn trải bàn:** (*table cover*); **bàn ghế:** (*furniture*); **bàn tròn:** (*round table*); bàn thờ: (*altar*); bàn ăn: (*dining table*)



bàn tay: (palm); **bàn ủi, bàn là:** (iron); **bàn chải:** (brush)

bàn cãi, bàn luận: (to discuss, to debate); **bàn tán:** (to discuss and comment);



bàn tính: (to arrange)

bàn: (game); **bàn thắng:** (winning game)

bàng

bàng hoàng: (confused)

bàng quan: (spectator, looker-on) làm ngơ, đứng ngoài cuộc

bàng quang: (bladder) bọng đái

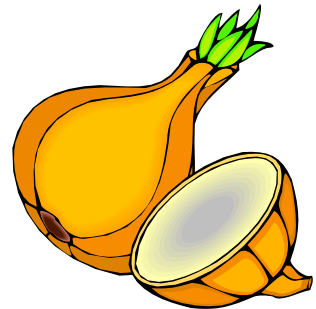
cũ

cũ: (old); **cũ kỹ:** (old, out of date); **cũ mèm, cũ rích:** (very old)

bạn cũ: (old friend); **học trò cũ:** (former student) **như cũ:** (as usual, as before)

củ

củ: (bulb); **củ hành:** (onion bulb); **củ tỏi:** (garlic bulb); **củ gừng:** (root of ginger); **củ khoai lang:** (sweet potato); **củ khoai tây:** (potato)



đán

Tết Nguyên Đán (Lunar Newyear)

đáng

đáng: (worthy, deserving); **đáng giá:** (valuable); **đáng khen:** (praiseworthy); **đáng kính, đáng trọng:** (worthy of respect); **đáng tin:** (trustworthy); **đáng trách:** (blameworthy)

đáng thương: (pitiful); **đáng ngờ:** (doubtful)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Hôm nay là lễ kỷ niệm đệ nhất _____ ngày thành lập trường trung học này.
2. Chú Hùng đã ra phi trường đón người bạn _____ mà chú đã không gặp 20 năm qua.
3. Người ta đang quyên tiền để giúp những trẻ em mồ côi _____ thương không có nhà ở trong trận động đất tuần trước.
4. Báo chí dạo này đang _____ tán sôi nổi về cuộc tình của cô ca sĩ đó.
5. Mẹ dặn ba mua giùm cho mẹ năm _____ khoai tây để nấu món cà ri.
6. Mọi người _____ khi nghe tin máy bay chở tổng thống bị rớt.
7. Người học sinh biết cách thưa gửi với những người trên là một học sinh _____ phép.
8. Khi nói về gừng, người Mỹ gọi là rễ gừng nhưng người Việt gọi là _____ gừng.
9. Mẹ đã dùng cây kim nhỏ để _____ cái gai nằm ở bàn tay của em ra.
10. Chị cần phải dùng loại _____ đặc biệt mới có thể ủi được cái áo này.



D. Văn Phạm

1. Động từ **thấy**

Thí dụ:

- Tôi thấy buồn buồn.
- Tôi thấy sung sướng trong lòng.
- Tôi thấy mệt rã người.
- Tôi thấy khỏe khoắn hẳn sau khi đi tắm.



Đặt câu với động từ “thấy” (cố gắng đặt câu dài).

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____

2. Động từ **trông**

Thí dụ:

- Ông trông khỏe mạnh lắm!
- Trông ông khỏe mạnh lắm!
- Cái áo đỏ trông xấu xí quá!
- Trông cái áo đỏ xấu xí quá!



Đặt câu với động từ “trông”.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____

Đ. Tập làm văn

Dùng hai đoạn văn để diễn tả hai phong tục của ngày Tết Nguyên Đán như: đốt pháo, lì xì, xông nhà, cúng ông Táo, cúng gia tiên, bánh chưng, chúc tết.

Bài học 11

A. Tập đọc và viết chính tả

Lúa Gạo

Sống trong gia đình Việt Nam, chắc hẳn món ăn chính hằng ngày của bạn là cơm? Bạn có biết những hạt cơm bạn đang ăn phải trải qua những giai đoạn nào không?

Hạt cơm khi còn sống gọi là gạo. Gạo là sản phẩm của cây lúa. Ở Việt Nam, lúa được trồng nhiều ở vùng đồng bằng sông Hồng ở miền Bắc và đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam. Lúa thường được trồng trong những ruộng lúa nước với mực nước cao khoảng ba **tắc**. Mục đích của mực nước là để ngăn cỏ dại và giúp cho cây lúa lúc nào cũng đầy đủ nước.

Công việc trồng lúa vất vả nhất ở giai đoạn **cấy** và **gặt**. Khởi đầu bằng việc **gieo** hạt giống, gọi là gieo **mạ**. Khi cây lúa cao khoảng vài **tắc** thì được nhổ lên và đem trồng thành hàng lối trong ruộng lúa khác, gọi là cấy lúa. Trong thời gian chờ cây lúa trở bông và chín, nông dân chỉ cần làm cỏ, bắt sâu bọ và tát nước vào ruộng. Khi cây lúa **ông ánh** những hạt lúa vàng **nặng trĩu** là đến lúc gặt. Lúa gặt về sẽ được cho vào máy để tách hạt thóc ra khỏi cây lúa. Hạt thóc sẽ được xay để



loại vỏ trấu ra. Hạt gạo bây giờ là hạt gạo còn nguyên với lớp cám màu vàng bao quanh, được gọi là gạo lứt. Gạo lứt được chà xát một lần nữa để loại lớp cám và sau đó là hạt gạo trắng tinh.

Gạo là thức ăn chính của người Á Châu. Dân chúng ở mỗi vùng ăn những loại gạo khác nhau. Người Việt **ưa chuộng** loại gạo hạt dài. Người Nhật thích gạo hạt tròn. Người Ấn Độ ăn loại gạo hạt dài và nhỏ có tên là gạo basmati.



Ngữ vựng:

lúa gạo: danh từ chỉ gạo một cách tổng quát, như “sản xuất lúa gạo”

tấc: 1/10 của mét

cây: trồng lúa

gặt: cắt cây lúa ở gần gốc, thu hoạch lúa

gieo: rải hạt giống

mạ: cây lúa non

óng ánh: (*shining*) phản chiếu ánh sáng

nặng trĩu: nặng đến làm cong cành cây, nhánh cây

loại: (*to get rid of*) bỏ ra ngoài

vỏ trấu: vỏ của hạt thóc

ưa chuộng: thích



B. Trả lời câu hỏi

1. Gạo được trồng nhiều ở vùng nào của Việt Nam?

2. Tại sao người ta trồng lúa trong ruộng có nước?

3. Gieo mạ có nghĩa là gì?

4. Nông dân làm gì trong thời gian chờ lúa chín?

5. Thóc phải được làm gì để có gạo trắng?

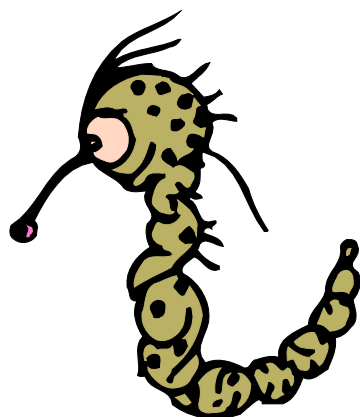
C. Phân biệt ý nghĩa

sâu

chiều sâu: (depth); rãnh ăn sâu; **sâu thẳm:** (very deep); sâu tới đầu gối: (knee deep)

sâu: (worm); **sâu bọ:** (insect); sâu bướm: (caterpillar); **sâu răng:** (tooth decay) răng bị “sâu” ăn

sâu xa: (deep, profound); **sâu sắc:** (profound)



xâu

xâu: (bunch); **xâu chìa khóa:** (bunch of keys); **xâu chuỗi:** (string of beads)

xâu xé nhau: (to tear one another to pieces)

sát

sát: (close); **theo sát:** (to follow hard on someone); **ngồi sát nhau:** (to seat close together); **sát bên cạnh:** (close

at hand)

ám sát: (to assassinate); tự sát: (to suicide); sát nhân: (to kill someone); kẻ sát nhân: (murderer); **sát sinh:** (to kill living beings); **lò sát sinh:** (slaughter house);

sát trùng: (to sterilize); thuốc **sát trùng:** (insect killer)

quan sát: (to observe); **thị sát:** (to inspect by eyes); **cảnh sát:** (police)

xát

chà xát: (to rub)

loại (ghi chú: “loại” nhỏ hơn “loài”)



loại: (sort, kind, category); **một loại chim sẻ:** (one kind of sparrow); **đủ loại:** (various kinds); **nhân loại:** (human kind)

loại: (to eliminate, to get rid of); **bị loại:** (to be knocked out)

loài

loài: (species); **loài người:** (the human species); **loài ngựa:** (the horse species);

loài côn trùng: (insect)

tách

tách ra: (to split up, to separate)

tách: (cup); **tách trà:** (cup of tea); **tách cà phê:** (cup of coffee)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Cô Loan rất hãnh diện về _____ hạt trai mới mua và sẽ đeo nó vào bữa đám cưới của anh Tâm sắp tới.
2. Bà ngoại rất quý bộ _____ trà mua ở tiệm Nhật và chỉ dùng nó để đãi khách.
3. Ba phải mượn một người thợ cắt cỏ xịt thuốc _____ chung quanh nhà để phòng hờ kiến bò vào nhà.
4. Người ta mới khám phá một _____ khủng long ăn thịt khác sống vào khoảng 180 triệu năm về trước.
5. Sau vườn nhà em có một _____ chim sẻ có cổ màu vàng thường tới kiếm ăn.
6. Bà nội chỉ chị Dung cách _____ muối vào cá để rửa cá cho hết nhớt.
7. Nước ở hồ này có màu xanh đậm vì đáy hồ rất _____.
8. Mẹ phải đưa bé Bảo đi nha sĩ để nhổ hai cái răng _____.



9. Đã là bạn bè thân thiết thì không nên _____ nhau vì những chuyện nhỏ nhặt đó.

10. _____ heo mọi sống ở đảo Phú Quốc của Việt Nam là _____ heo nhỏ nhất thế giới.

D. Văn Phạm

Các **loại từ** (*classifier*) chỉ người:

nhà

nhà buôn (*merchant*)
nhà thám hiểm (*adventurer*)
nhà báo (*journalist*)
nhà văn (*writer*)

nhà xuất bản
(*publisher*)
nhà giáo (*teacher*)



gia

thương gia (*businessman*)
luật gia (*law specialist*)
phi hành gia (*astronaut*)

sử gia (*historian*)
lý thuyết gia (*thinker*)

sĩ

bác sĩ (*doctor*)
nghệ sĩ (*artist*)
nha sĩ (*dentist*)

họa sĩ (*artist*)
ca sĩ (*singer*)
văn sĩ (*writer*)

sư

giáo sư (*professor*)
kiến trúc sư (*architecture*)

luật sư (*lawyer*)
mục sư (*minister*)

thầy

thầy bói (*fortune teller*)
thầy đàn (*musician*)

thầy giáo (*teacher*)
thầy pháp (*wizard, magician*)

Đặt câu với các loại từ sau đây:

1. (nhà) _____

2. (gia) _____

3. (sư) _____

4. (sĩ) _____

5. (thầy) _____

Đ. Tập làm văn

Món ăn chính của người Việt Nam là cơm.

Hãy diễn tả cách nấu cơm để có nồi cơm ngon.

Ghi chú:

- Không nấu bằng nồi cơm điện

- Số đoạn văn dùng tùy ý. Bài viết nên dài khoảng hơn 1 trang giấy viết cách hàng.



Bài học 12



A. Tập đọc và viết chính tả

Kinh Thành Huế

Huế là thành phố có nhiều di tích lịch sử vì là kinh đô dưới thời nhà Nguyễn từ năm 1802.

Huế nổi tiếng với nhiều **lăng tẩm**, **đền đài** và kiến trúc cổ xưa. Kinh thành Huế được vua Gia Long cho **khởi công** xây dựng từ năm 1805. Vị thế của kinh thành nằm ở bờ bắc của sông Hương với mặt quay về hướng Nam.

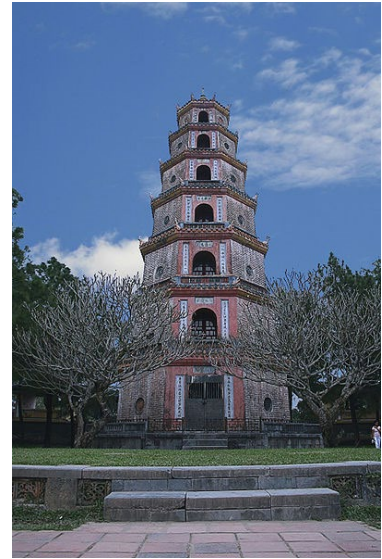


Kinh thành Huế có **vòng thành** với chu vi gần 10 cây số và gồm 10 cửa. Kinh thành được chia ra khu bên ngoài và bên trong. Bên trong kinh thành có Hoàng Thành với Điện Thái Hòa, khu **miếu thờ** và Tử Cấm Thành. Điện Thái Hòa là **nơi thiết triều**. Tử Cấm Thành là nơi ở của

vua và **hoàng gia**. Hoàng thành là một vòng thành có 4 cửa, cửa chính là **Ngọ Môn**. Những kiến trúc khác ở kinh thành Huế còn có: trường Quốc Tử Giám là trường quốc học đầu tiên dưới triều Nguyễn để đào tạo nhân tài, Đàn Xã Tắc là nơi **tế thần** của nhà vua, Kỳ Đài là cột cờ chính của thành.

Bên ngoài thành bao gồm nhiều lăng tẩm như lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Tự Đức... Một thắng cảnh nổi tiếng ở Huế là chùa Thiên Mụ; do Chúa Nguyễn Hoàng cho xây vào năm 1601. Chùa được xây dựng và **trùng tu** qua nhiều thời vua với nhiều phòng ốc. Một công trình nổi bật nhất là tháp Phước Duyên. Tháp cao 21 mét gồm 7 tầng. Tháp được xây ở phía trước chùa vào năm 1844.

Huế không chỉ có giá trị về kiến trúc. Huế còn chứa cả một nền văn hóa cổ qua những ca kịch, lễ hội, vũ khúc, nghệ thuật và ngay cả ẩm thực.



Ngữ vựng:

kinh thành: (*capital*) thành trì nơi vua ở và là thành phố chính của một nước

lăng tẩm: (*royal tomb*) mộ của vua chúa

đền đài: (*temple*) nơi thờ phượng hay cúng tế

khởi công: (*to start*) bắt đầu

vòng thành: chu vi của một cái thành

miếu thờ: (*small shrine*) một nhà nhỏ dùng để thờ thần linh hay những người có công với đất nước hay địa phương ở nơi thờ

nơi thiết triều: nơi nhà vua hội họp với quần thần để bàn chuyện nước

hoàng gia: gia đình, dòng tộc của vua

ngọ môn: cửa chính vào điện nhà vua, quay về hướng nam

tế thần: tế lễ, cầu khẩn với thần linh

trùng tu: (*to restore, reconstruct*) sửa sang lại như cũ

B. Trả lời câu hỏi

1. Điểm nổi tiếng của Huế là gì?

2. Vua nào đã cho xây dựng Huế và năm nào?

3. Điện Thái Hòa dùng làm gì?

4. Tử Cấm Thành là gì?

5. Kiến trúc nổi bật của chùa Thiên Mụ là gì? Hãy diễn tả kiến trúc đó.

C. Phân biệt ý nghĩa

sử

lịch sử: (history); **sử ký:** (history, history book); **tiểu sử:** (biography); **sử gia:** (historian)

sử dụng: (to use)

xử

xử: (to judge); **xử án, xét xử:** (to try a case, to judge a case); **xử tội:** (to punish); **xử tử:** (to execute)



xử sự: (to behave)

chu

chu kỳ: (cycle, period); **chu vi:** (circumference)

chu toàn: (complete); **chu toàn nhiệm vụ:** (to finish the assignment completely)

chu đáo: (thoughtful, careful); chăm sóc trẻ em chu đáo: (to give thoughtful care to children)

chu môi, chu mỏ: chúm miệng; chu môi múa mỏ: tranh cãi một cách dữ tợn

tru

tru: (to howl); chó sói đang tru: (the wolves are howling)

tru di: (to exterminate); **tru di tam tộc:** (to kill three generations)

tru tréo, chu chéo: kêu la âm ỹ



bật

bật cười: (to burst out laughing); **bật khóc:** (to burst into tears)

bật gốc: (uprooted)

bật đèn: (to switch on the light); **bật lửa:** (cigarette lighter)

bậc

bậc: (degree, rank, grade, level); **bậc trung học:** (high school level); **cấp**

bậc đại úy: (captain level)

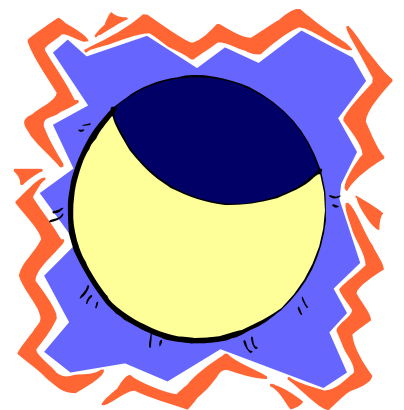
bậc thang: (step of stairs); **bậc thềm trước nhà:** (front court)

thực

nhật thực: (solar eclipse); **nguyệt thực:** (lunar eclipse)

thực đơn: (menu); **ẩm thực:** (food); **tuyệt thực:** (to go on a hunger strike)

thực dụng: (practical); **thực tài:** (real talent); **thực tại, thực tế:** (reality)



thật

thật, thực: (*true, truthful*); **sự thật, sự thực:** (*the truth*); **giá trị thật, giá trị thực:** (*the real value*)

thật thà, thực thà: (*honest*); **thật lòng, thực lòng:** (*sincere*)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Ngày nay các quốc gia tự do trên thế giới đang dần dần bãi bỏ việc _____ tội phạm.

2. Chúng ta nên đọc tiểu _____ của những vĩ nhân để học hỏi sự khôn ngoan của họ.

3. Tin tức báo chí cho biết _____ sẽ xảy ra vào một giờ trưa hôm nay.

4. Người _____ với bạn bè là người không bao giờ hại bạn bè.

5. Mọi người tin tưởng rằng anh Tuấn sẽ chuẩn bị mọi thứ rất _____ cho kỳ cắm trại sắp tới.

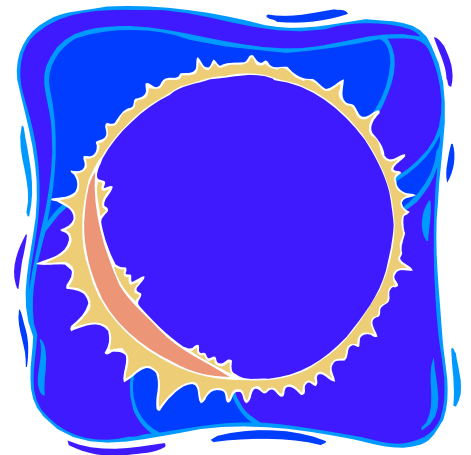
6. _____ xe buýt của tuyến đường này mất khoảng 3 tiếng nên cố gắng đừng để trễ chuyến xe.

7. Tiếng _____ trong rừng tối hôm qua có lẽ là của chó rừng chứ không phải chó sói.

8. Trận bão tối qua đã làm _____ gốc nhiều cây lớn ở trong khu này.

9. Xin hãy tìm giùm tôi cái _____ để tôi mỗi than nướng thịt.

10. Những _____ tu sĩ đang lần lượt xếp hàng ra trước khán đài trong sự im lặng hoàn toàn của hội trường.



D. Văn Phạm

Các loại từ chỉ người:

viên

nhân viên (*employee*)

giáo viên (*teacher*)

giảng viên (*lecturer*)

phóng viên (*reporter*)

chuyên viên (*specialist*)

nhân

thuyền nhân (*boat people*)

bệnh nhân (*patient*)

nghệ nhân (*artisan*)

công nhân (*worker*)

chứng nhân (*witness*)

công

lao công (*janitor, laborer*)

phi công (*pilot*)

nhân công (*laborer*)

nhạc công (*musician*)

vũ công (*dancer*)

tá

y tá (*nurse*)

phụ tá (*assistant*)

tá điền (*farm laborer*)

thợ

thợ mộc (*carpenter*)

thợ may (*seamstress*)

thợ điện (*electrician*)

thợ hớt tóc (*barber*)

thợ sơn (*painter*)

Đặt câu với các loại từ sau đây:

1. (viên) _____

2. (nhân) _____

3. (công) _____

4. (tá) _____

5. (thợ) _____

Đ. Tập làm văn

Luận văn: bài luận văn thường có 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận.

Mở bài là một đoạn văn để giới thiệu về chủ đề của bài luận. Giới thiệu thế nào tùy sáng kiến của người viết, miễn là để người đọc biết được bài viết sẽ nói về vấn đề gì.

Thân bài bao gồm nhiều đoạn văn để giúp người đọc biết rõ về vấn đề của bài luận (*đây là phương pháp phân tích*).

Kết luận là một đoạn văn nói lên mục đích và ý muốn của người viết muốn nhắn đến độc giả.

Viết bài luận văn về tiểu sử của mình.

Ghi chú: phần thân bài phải gồm ít nhất 2 đoạn văn



Bài học 13

A. Tập đọc và viết chính tả

Trần Quốc Toản và Lá Cờ Thêu Sáu Chữ Vàng

Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản sinh năm 1267, là cháu nội vua Trần Thái Tông, vị vua Trần đầu tiên của nước ta.

Năm 1282, vua Trần Nhân Tông tổ chức **hội nghị Bình Than** họp mặt các vương hầu để bàn cách chống giặc Nguyên. Toản rất tức giận khi thấy **sứ giả** nhà Nguyên đi lại ở Thăng Long và coi vua quan ta không ra gì. Toản muốn đến Bình Than quyết xin vua cho đi đánh giặc.



Khi Toản cưỡi ngựa đến Bình Than thì quân lính ngăn lại không cho vào. Một người lính đưa cho Toản một trái cam và mời Toản quay về. Toản tức lắm, chàngh hét to:

- Ta là Hoài Văn hầu. Vua truyền cho tất cả các vương hầu đến đây dự họp, sao không cho ta vào?

Toản quên mất là mình mới mười lăm, chưa đủ tuổi để tham dự hội nghị. Toản tức điên người vì không được góp phần vào việc cứu nước, nên đã bóp nát trái cam trong tay lúc nào không biết.

Sau đó, Toản về nhà kêu gọi **gia nhân** và **người thân** được hơn một ngàn người, mua **vũ khí**, **chiến thuyền** và **luyện tập** võ nghệ chờ ngày đánh giặc. Toản may một lá cờ thêu sáu chữ màu vàng "*Phá cường địch báo hoàng ân*", nghĩa là "*Phá giặc mạnh báo ơn Vua*" để làm cờ hiệu. Đội quân của Toản đã giúp tướng **Trần Nhật Duật** đánh lui quân giặc trong cuộc chiến chống quân Nguyên lần thứ hai.

Trần Quốc Toản là tấm gương yêu nước của người thanh niên trẻ tuổi có **ý thức trách nhiệm** với đất nước.

Ngữ vựng:

Hoài Văn hầu: (*hầu: marquis*) Hoài Văn là tước hiệu, hầu là tước hầu. Dưới thời nhà Trần, những người bà con dòng họ của vua thường được phong tước vương và hầu. Tước vương cao hơn tước hầu. Triều đình ngày xưa cũng đặt ra 5 tước quan đại thần: công, hầu, bá, tử, nam. Tước vương là tước cao nhất, đứng trên 5 tước này.

hội nghị: (*meeting*) cuộc họp quan trọng để bàn chuyện lớn

Bình Than: vùng đất thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay

sứ giả: (*ambassador*) chức quan đại diện cho một nước đi giao thiệp với nước ngoài.



gia nhân: người nhà, người làm việc vặt trong gia đình dưới thời vua chúa.

người thân: (*relatives*) người bà con thân thuộc.

vũ khí: (*weapons*)

chiến thuyền: (*warship*) tàu lớn để đánh trận bằng đường sông, biển.

luyện tập: (*to train, to drill*) làm một việc nhiều lần cho quen.

Trần Nhật Duật: là con Vua Trần Thái Tông với một người vợ thứ của vua. Trần Nhật Duật có tước là Chiêu Văn vương.

ý thức trách nhiệm: *sense of responsibility*

B. Trả lời câu hỏi

1. Trần Quốc Toản là cháu nội vua gì?

2. Trần Quốc Toản có tước hiệu là gì?

3. Vua Trần Nhân Tông tổ chức hội nghị Bình Than vào năm nào?

4. Hội nghị này bàn về chuyện gì?

5. Vì sao Trần Quốc Toản không được tham dự hội nghị Bình Than?

6. Trần Quốc Toản đã làm gì khi quân lính không cho vào dự hội nghị?

7. Cờ hiệu của đội quân Toản thêu sáu chữ gì?

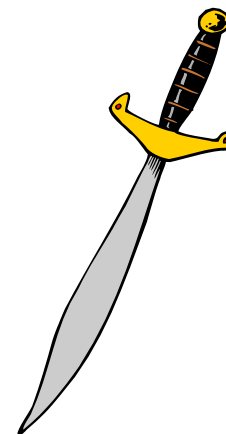
8. Đội quân của Toản đã giúp tướng nào trong cuộc chiến chống quân Nguyên?

9. Trần Quốc Toản là tấm gương thể nào cho thanh niên?

C. Điền vào chỗ trống

cháu nội, 1282, nhà vua, 1267, gia nhân, Trần Nhật Duật, báo hoàng ân, vương hầu, trái cam, mười lăm

1. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản sinh năm _____.
2. Toản là _____ vua Trần Thái Tông.
3. Vua Trần Nhân Tông tổ chức hội nghị Bình Than năm _____.
4. Vua muốn họp mặt các _____ để bàn cách chống giặc Nguyên.
5. Toản mới _____ tuổi nên chưa đủ tuổi để dự bàn việc nước.
7. Toản tức giận và đã bóp nát _____ lúc nào không biết.
8. Toản về nhà tập hợp _____ và người thân.
9. Toản cho may một lá cờ thêu sáu chữ màu vàng “Phá cường địch, _____”.
10. Đội quân của Toản đã giúp tướng _____ đánh lui quân giặc.



D. Phân biệt ý nghĩa

vương

vương: (king); **vương hầu:** (noble family);

vương miện: (royal crown); **vương quốc:**

(kingdom); **vương quyền:** (royal authority)

vương vãi: (scattered)

vương vẩn: (to be preoccupied with)



dương

dương cầm: (*piano*)

dương cực: (*positive pole*); **dương điện,**

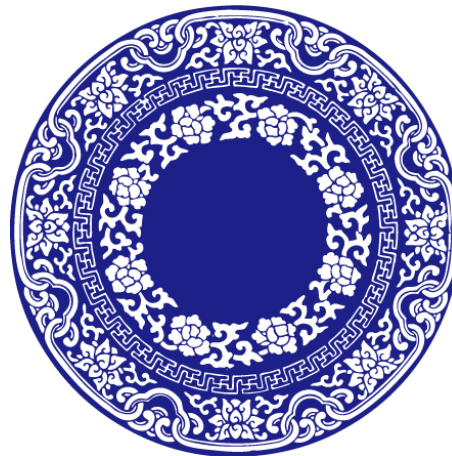
điện dương: (*positive electricity*)

dương lịch: (*solar calendar*); **dương gian,**

dương thế: (*world*)

Thái Bình Dương: (*Pacific Ocean*); **Đại Tây**

Dương: (*Atlantic Ocean*)



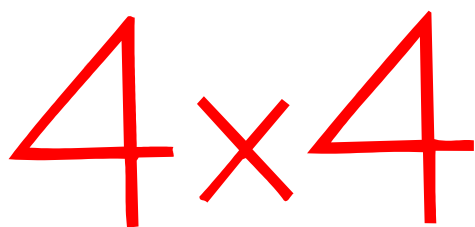
sứ

đồ sứ: (*porcelain, china ware*); **chén sứ:** (*porcelain bowl*)

đại sứ: (*ambassador*); **sứ giả:** (*envoy, messenger*); **sứ mạng:** (*mission*); **sứ**

quán, tòa đại sứ: (*embassy*)

xứ



xứ: (*region, local*); **bản xứ:** (*local*); **tứ xứ:** (*everywhere*); **xứ nóng:** (*hot country*); **xứ sở:** (*native country*)

nhân

tính nhân: (*multiplication*); 3 nhân với 5: (*three times five*)

nhân: (*man, person*); **nhân dân:** (*people*); **nhân cách:** (*personality*);

nhân đạo: (*humane*); **nhân phẩm:** (*human dignity*); **nhân tài:** (*talented*

man); **nhân tạo:** (*artificial*); **nhân quyền:** (*human right*); **nhân viên:**

(*personnel*); **nhân mạng:** (*human life*); **nhân vật:** (*character in movie or story*)

nhân bánh: (*filling of cake*); bánh ít nhân đậu xanh; bánh trung thu nhân thập cẩm

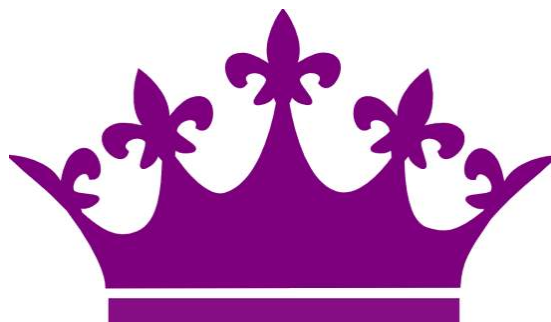
nhân quả: (*cause and effect*); **nguyên nhân:** (*cause*)

nhân dịp: (*on the occasion of*); **nhân lúc:** (*when*); **nhân tiện:** (*at the same time*)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Mỗi cục pin có hai cực: cực _____ và cực âm.

2. Cho dù đã ở Mỹ ba mươi lăm năm nhưng ông bà nội luôn mong có một ngày trở về sống trên quê hương, _____ sở của mình ở Việt Nam.



3. Nhiều _____ của hãng may quần áo đã đình công cả tuần nay đòi tăng lương.

4. Em vừa gặp lại một người bạn cũ thời tiểu học _____ dịp đi dự tiệc sinh nhật của một người bạn trong lớp.

5. Cô Thảo đem khoe với mọi người chiếc _____ miện cô đoạt được trong kỳ thi hoa hậu ba năm trước.

6. Bác Tuân giữ rất kỹ cái bình _____ cổ mang từ Việt Nam sang và bác không cho ai sờ tới nó.

7. Bánh chưng chay là bánh chưng chỉ có _____ đậu xanh và không có thịt.

8. Người dân _____ nóng thường có dáng đi uể oải nhưng người dân _____ lạnh lại có dáng đi vội vã.

9. _____ chính trong phim này đã đóng thật xuất sắc và có thể đoạt giải Oscar năm nay.

10. Có một thời quyền lực của _____ quốc Anh đã bao trùm thế giới từ Đông sang Tây.

Đ. Văn Phạm

1. Cách dùng “**nếu... thì**”. Khi không dùng “**thì**” thì ngắt câu với dấu phẩy.
 - a. Nếu anh cần giúp đỡ thì anh cứ gọi tôi.
Nếu anh cần giúp đỡ, anh cứ gọi tôi.
 - b. Nếu tuần tới rảnh rồi thì em sẽ qua nhà thăm chị.
Nếu tuần tới rảnh rồi, em sẽ qua nhà thăm chị.
2. Cách dùng “**càng... càng**”
 - a. Bà ngoại **càng** ốm thì bé Hoa **càng** khóc.
 - b. Cây nhãn này **càng** lớn **càng** có nhiều trái.
 - c. Trời **càng** lúc **càng** mưa to.
 - d. **Càng** ngày Khoa **càng** trở nên bướng bỉnh.

Đặt câu với “nếu... thì”, “càng ... càng”.

1. (nếu... thì) _____

2. (nếu... thì) _____

3. (càng ... càng) _____

4. (càng ... càng) _____

5. (càng ... càng) _____

E. Tập làm văn

Kể về hai việc làm em thường làm ở nhà bằng bài luận văn với phần thân bài gồm ít nhất 2 đoạn văn.

Bài học 14

A. Tập đọc và viết chính tả

Ngày Giỗ



Ngày giỗ là ngày kỷ niệm và tưởng nhớ đến người thân đã qua đời. Giỗ trọng là ngày giỗ ông bà, cha mẹ hay vợ chồng. Mỗi năm người ta chỉ làm giỗ một lần vì quan niệm rằng, một ngày ở dưới **cõi âm** bằng một năm trên **dương thế**. Giỗ trọng là ngày giỗ của ba năm đầu tiên. Những ngày giỗ sau đó được gọi là cát kỵ, tức là ngày giỗ thường và chỉ mang mục đích tុ hạp con cháu.

Theo phong tục Việt Nam, giỗ trọng được làm trong hai ngày: ngày **cáo giỗ** và ngày giỗ chính. Gia trưởng làm lễ cáo giỗ trước ngày giỗ chính để xin phép **Thổ Công** cho người thân về nhà dự giỗ và đón người thân về nhà.

Ngày giỗ chính là ngày người thân **tạ thế**. Gia trưởng, con cháu và khách mời phải làm lễ trước bàn thờ tổ tiên. Bàn thờ lúc nào cũng phải được thắp hương vì có sự hiện diện của **vong hồn** người thân. Ngoài những món ăn hay trái cây cúng, bàn thờ phải có **cơm lòng**. Cúng với cơm lòng được gọi là cúng cơm.

Sau lễ nghi cúng bái là phần ăn giỗ. Khách được mời vào bàn theo thứ tự trên dưới hay tuổi tác; đàn ông và đàn bà ngồi riêng, trẻ em cũng vậy.

Cuối ngày giỗ, gia trưởng cúng thêm một lần nữa với nghi thức đốt vàng mã, **ngụ ý tiền**

âm với vàng bạc mang

Ngày nay, ngày giỗ



chân người thân về cõi theo để dùng.

không còn được làm với ý nghĩa của một **tín**

ngưỡng mà chỉ mang hình thức một phong tục để tỏ lòng tôn kính và

nhớ ơn tổ tiên cho những gì mình đang thụ hưởng. Đối với người Việt, **chữ hiếu** chính là thước đo **nhân cách** của một người.

Ngữ vựng:

cõi âm: thế giới vô hình sau khi người ta chết

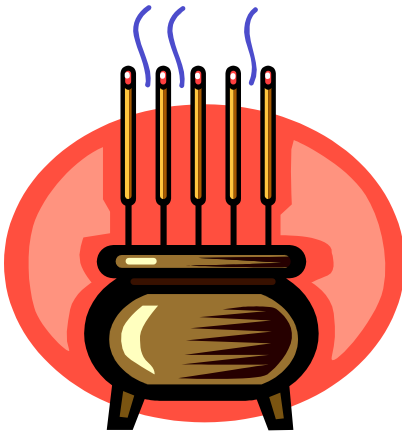
dương thế: thế giới trên dương gian

cáo giỗ: cáo giỗ chỉ được làm trong thời gian 3 năm sau khi chết. Sau 3 năm, người ta thường có tục lệ bốc mộ, rồi thu nhặt những xương còn lại, bỏ vào một tiểu sành (hũ giống như một quan tài nhỏ bằng sành) và đem chôn một nơi khác.

Thổ Công: người Việt Nam quan niệm: đất có Thổ Công, sông có Hà Bá. Thổ Công là thần cai quản trên mặt đất. Ông bà muốn về nhà ăn giỗ thì phải có phép của Thổ Công.

ta thể: chữ dùng thay cho “chết” một cách văn hoa và để tránh gọi lên biển cổ đau buồn.

vong hồn: linh hồn người chết



cơm lông: chén có cơm vụn đầy lên. Giữa chén cơm có một quả trứng gà luộc (đã bóc vỏ) và một ít muối. Kiểu cúng cơm này chỉ được làm trong thời gian để tang (3 năm đầu). Sau đó thì người ta cúng với cơm canh thường.

ngụ ý: hàm ý, ám chỉ

tiễn chân: (*to see someone off*) đưa tiễn một người

tín ngưỡng: (*religion, belief*) lòng tin, tôn giáo

chữ hiếu: bốn phận làm con

nhân cách: tính tốt, đạo đức của một người

B. Trả lời câu hỏi

1. Tại sao người ta làm giỗ mỗi năm chỉ có một lần?

2. Giỗ trọng được làm cho ai và trong thời gian nào?

C. Phân biệt ý nghĩa

giỗ

giỗ: (anniversary of death); **giỗ chạp:** ngày giỗ nói chung; **giỗ đầu:** giỗ sau ngày chết một năm

dỗ

dạy dỗ: (to teach)

dụ dỗ: (to seduce)

dỗ dành: (to coax); **dỗ giấc ngủ:** (trying to sleep)

cha

cha: (father); **cha con:** (father and child); **cha ghê:** (stepfather); **cha nuôi:** (foster father); **cha đỡ đầu:** (godfather)

tra

điều tra: (to investigate); **tra hỏi:** (to interrogate); **tra tấn, tra khảo:** (to torture)

tra tự điển: (to look up words in the dictionary)

trưởng

trưởng: (head, chief); **con trưởng:** (eldest child); **trưởng nam:** (eldest son); **trưởng nữ:** (eldest daughter); **hiệu trưởng:** (principle); **bộ trưởng:** (minister); **gia trưởng:** (head of family); **trưởng**

lớp: (head of the class)

trưởng thành: (mature)

chưởng

chưởng: bàn tay, đánh bằng bàn tay; **truyện**

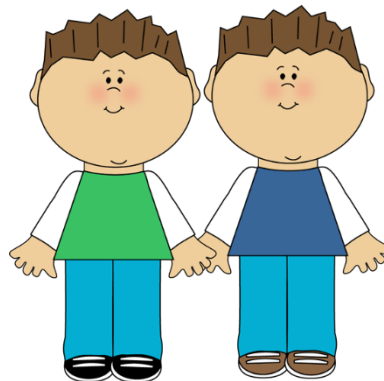
chưởng: truyện hoang đường với thể võ có sức mạnh ghê gớm phát ra từ lòng bàn tay.

chưởng khê: (notary public)



Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Tôi nào mẹ cũng phải mất cả tiếng đồng hồ để _____ em bé ngủ.
2. _____ ngoại giao mới nhậm chức là một người đàn bà gốc Á Châu. (nhậm chức: to take office)
3. _____ chạp là một phong tục có nguồn gốc từ việc thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam.
4. Ngày nay, vấn đề _____ tấn tội phạm đã không còn xảy ra ở những nước dân chủ trên thế giới.
5. Đài ti vi Việt Nam thỉnh thoảng có chiếu phim _____ nhưng hầu hết là phim cũ được chiếu lại.
6. _____ con ông Hải mặc quần áo giống nhau làm ai cũng tưởng là hai anh em.
7. Đoàn sẽ không bao giờ quên lời _____ của thầy Thành là phải luôn luôn học hỏi.
8. Người con trai _____ trong gia đình Việt Nam được xem là người nổi dòng và có bốn phận cúng _____ ông bà, _____ mẹ.
9. Nghĩa muốn học Việt ngữ giỏi nên lúc nào cũng mang theo quyển tự điển bỏ túi để _____ những chữ mới.
10. Chú Tín đã gần ba mươi tuổi nhưng vẫn chưa _____ và còn rất ham chơi.



D. Văn Phạm

Trong tiếng Việt, nhiều động từ có thể đi liền nhau mà không cần chữ nối.

Thí dụ:

- Tôi **muốn học**. (2 động từ: muốn và học)
- Tôi **muốn nằm ngủ**. (3 động từ: muốn, nằm và ngủ)
- Tôi **thích đi tìm mua** đồ rẻ. (4 động từ: thích, đi, tìm, mua)



Đặt câu với 2 hay 3 động từ đi liền nhau.

1. (2 động từ) _____

2. (2 động từ) _____

3. (2 động từ) _____

4. (3 động từ) _____

5. (3 động từ) _____

Đ. Tập làm văn

Viết bài luận văn kể về 2 tính tốt của một người bạn thân của em.

Ghi chú: thân bài phải gồm ít nhất hai đoạn văn

Bài học 15

A. Tập đọc và viết chính tả

Cây Mía

Một loại thức uống rất đặc biệt và được yêu chuộng ở những khu tập trung người Việt hải ngoại là nước mía. Nước mía là nước được ép ra từ cây mía với một **trái tắc** để thêm mùi thơm. Mùi thơm của nước mía tươi cùng trái tắc tạo nên cảm giác **thanh thản** và **mát rượi**, nhất là vào những ngày mùa hè nóng bức.



Cây mía là loại cây **nhật đới** thích hợp với khí hậu nóng ẩm. Mía thuộc về giống cỏ có chiều cao từ hai tới sáu mét. Thân mía có nhiều **đốt**. **Hàm lượng** đường của cây mía **tập trung** nhiều ở phần gốc hơn phần ngọn. Loại mía làm đường có hàm lượng đường cao và thân cứng. Loại mía để ăn như làm nước mía hay **mía hấp** thì ít ngọt hơn và có thân mềm. Cây mía có thể sống trên mọi loại đất từ đất sét tới đất cát. Chúng thích nhiều nước nhưng không muốn bị **ủng gốc**; do đó người ta thường trồng mía trên những **ụ đất** bằng phẳng với **rãnh nước** chảy xen kẽ.

Sản phẩm chính của mía là đường. Những sản phẩm phụ cũng không kém phần quan trọng là **bã mía**; dùng để làm giấy hay ván ép. Người ta còn chế biến **chất cồn** từ mía để làm năng lượng thay thế xăng dầu.

Ở Việt Nam, mía là loại cây giúp cho nhiều vùng dân cư với đất đai **cằn cỗi** làm phương tiện sinh sống; những nơi không thể trồng lúa gạo. Ở Mỹ, mía được trồng ở những tiểu bang nóng ẩm như Hawaii, Florida, Louisiana và Texas.

Với khí hậu nóng quanh năm của Sài Gòn, **xe nước mía** là hình ảnh quen thuộc ở những góc đường, trước trường học hay rạp hát. Ai có thể **cưỡng** lại cơn hấp dẫn của ly nước mía mát lạnh vào buổi trưa hè?



Ngữ vựng:

trái tắc: (*mandarin*) còn gọi là trái quất, thuộc giống chanh, có vỏ màu cam, mỏng và ruột giống như trái quýt, có vị chua và mùi thơm.

thanh thản: (*relaxed*) thoải mái, dễ chịu

mát rượi: (*refreshed*) cảm giác mát một cách thoải mái giữa cơn khát hay khí hậu nóng bức

nhật đới: (*tropical*) vùng gần đường xích đạo với khí hậu nóng và ẩm (ẩm là có nhiều hơi nước trong không khí)

đốt: phần giữa hai khúc nôi hay mắt (như mắt của cây mía, cây tre); *đốt nón tay, đốt xương,*

đốt mía, đốt tre

hàm lượng: số lượng chứa bên trong

tập trung: (*to concentrate*) tụ tập nhiều về một chỗ

mía hấp: mía được hấp chín, ăn rất ngọt

ủng gốc: gốc bị thối do quá nhiều nước

ụ đất: phần đất nhô cao lên

rãnh nước: đường dẫn nước vào ruộng mía

sản phẩm: (*product*) vật được tạo ra từ một nguồn nào đó

bã mía: xác mía còn lại sau khi đã vắt nước

chất cồn: gọi chung những chất được làm từ thực vật như an côn (alcohol). Ngày nay, chất cồn được sản xuất để thay thế xăng dầu là ethanol.

cần cỗi: không có nhiều chất dinh dưỡng (*nutrition*)

xe nước mía: xe đẩy tay có máy ép nước mía.

cưỡng: chống lại



B. Trả lời câu hỏi

1. Cây mía được trồng nhiều ở vùng khí hậu thế nào?

2. Sản phẩm chính của mía là gì?

3. Người ta trồng mía thể nào?

4. Ngoài đường ra, những sản phẩm phụ của mía là gì?

5. Người ta bán nước mía thể nào ở Việt Nam?

C. Phân biệt ý nghĩa

chúng

chúng: (people); **công chúng:** (the public); **dân chúng, quần chúng:** (the people); **chúng sinh:** (all living creatures); **giữa công chúng:** (in public)

chúng tôi, chúng ta, chúng mình: (we); **chúng nó:** (they); **chúng mày, chúng bay:** (you)

trúng

trúng: (right); **đoán trúng:** (to guess right); **trả lời trúng:** (to answer right)

trúng: (to hit the mark); **trúng đích:** (to hit the mark); **trúng số:** (to win lottery); **trúng cử:** (to be elected); **trúng mùa:** (to have a successful crop)

rãnh



rãnh: (*drain, gutter*) đường đào hẹp lõm xuống dưới mặt đất; **rãnh thoát nước; cống rãnh:** (*sewer*)

rảnh

rảnh rỗi, rảnh rang: (*to be free, at leisure*); **rảnh tay, rảnh việc:** không bận bịu, không còn việc làm

sen

sen: (*lotus*); **hột sen:** (*lotus seed*); **bông sen:** (*lotus bloom*); **con sen:** (*maid, servant*)

xen

xen vào: (*to intervene, to interfere, to get in*); **xen kẽ:** (*to put between*); **xen lẫn:** (*intermingled*)

bã

bã: (*residue*); bã mía, bã rượu, bã đậu

bả

bả vai: (*shoulder blade*)

bả: (*poisoned food*); đánh bả chuột

bả: bà ấy; tôi mới gặp bả



Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. _____ ta hãy thi phóng phi tiêu xem ai phóng _____ mục tiêu nhiều nhất. (*phi tiêu: dart*)

2. Món chè bà ngoại thích nhất là món chè hột _____ nhưng phải do chính tay cô Hồng nấu.

3. Bà Năm là người thẳng thắn nên _____ rất ghét những người nói dối.

4. Anh có muốn đi đánh quần vợt với tôi không vì tôi có cả buổi chiều _____ rồi?
5. Trong số học sinh mặc áo trắng đứng xếp hàng có _____ kẻ vài học sinh mặc áo màu.
6. Sữa đậu nành được làm bằng cách xay đậu nát ra và lọc lấy nước rồi bỏ _____ đi.
7. Đường _____ ở phía sau ngôi nhà lúc nào cũng ngập nước nên có nhiều muỗi.
8. Tuy ông hiệu trưởng trường em không giỏi ăn nói trước công _____ nhưng làm việc thì rất giỏi.
9. Năm nay nhiều mưa nên những người trồng bắp thế nào cũng _____ mùa.
10. Vợ chồng ông _____ đang cãi nhau. Đùng nên _____ vào!



D. Văn Phạm

Tĩnh từ đơn là tĩnh từ chỉ có một chữ, mang nghĩa đen, có tính cách cụ thể như: dài, đẹp, buồn, dễ, tốt, xanh...

Tĩnh từ kép là tĩnh từ gồm hai chữ, mang nghĩa bóng, có tính cách tổng quát, như: dài dằng (*long*), đẹp đẽ (*nice*), buồn bực (*stressful*), dễ dãi (*easy going*), tốt lành (*good, fine*), xanh xao (*pale*) ...

Đặt câu với các tĩnh từ cho sẵn.

1. (giỏi) _____

2. (giỏi giang) _____

_____ (capable)

3. (vàng) _____

4. (vàng khè) _____

_____ (very yellow)

5. (cao) _____

6. (cao ngạo) _____

_____ (arrogant)

Đ. Tập làm văn

Sữa là một thức uống em đã uống rất nhiều. Hãy viết bài luận văn về sữa.

Ghi chú:

1. Bài viết có thể là bất cứ gì liên quan tới sữa như: cách làm sữa, cảm tưởng, kinh nghiệm của em về sữa, sữa được dùng trong việc nấu nướng...

2. Thân bài phải gồm ít nhất hai đoạn văn.

Bài học 16

A. Tập đọc và viết chính tả

Sài Gòn



Sài Gòn là thành phố **thương mại** lớn và đông dân nhất của Việt Nam với **dân số** hiện nay khoảng 10 triệu người. Thành phố Sài Gòn được thành lập dưới thời **nhà Nguyễn** từ năm 1698. Tới khi người Pháp chiếm miền Nam vào năm 1859, Sài Gòn được **tái thiết** theo **mô hình** kiến trúc Tây Phương và là cơ sở hành chính cho cả **Liên Bang Đông Dương**. Từ năm 1955 tới 1975, Sài Gòn là thủ đô của chính phủ tự do Việt Nam Cộng Hòa.

Sài Gòn nằm ở **hạ lưu** sông Đồng Nai nên có nhiều sông rạch. Sông Sài Gòn chảy qua trung tâm thành phố tạo nên **cảng** Sài Gòn là cảng lớn nhất Việt Nam.

Trung tâm thương mại quan trọng vẫn là chợ Bến Thành; cộng thêm nhiều trung tâm thương mại mới được xây lên để phục vụ du khách ngoại quốc và dân chúng như Diamond Plaza, Saigon Trade Center.

Sài Gòn còn là trung tâm văn hóa của Việt Nam với **trụ sở** của đa số **nhà xuất bản**, báo chí và cũng là nơi xuất xứ của ca nhạc, phim ảnh và kịch nghệ cho toàn quốc.

Sài Gòn ngày nay đang thay đổi theo **sự tiếp xúc** ngày một nhiều với văn minh thế giới. Nhiều **khu công nghiệp** với nhà máy sản xuất mọc lên để đáp ứng nhu cầu cho **kỹ nghệ xuất cảng**.

Sự phát triển kinh tế kéo theo **mật độ** dân số gia tăng tạo nên những đòi hỏi về **giao thông**, văn hóa, giáo dục và môi trường: nạn kẹt xe xảy ra tại hầu hết những con đường, nạn ngập lụt xảy ra thường xuyên sau những

cơn mưa, **tệ nạn xã hội** gia tăng, ô nhiễm về sông nước và không khí ngày một nhiều, nguồn nước uống bị thiếu hụt.



Sự biến đổi từ một xã hội nông nghiệp sang một xã hội công nghiệp là sự thay đổi từ lạc hậu tới tân tiến, sức lao động tới máy móc và sẽ mang lại nhiều xáo trộn. Hy vọng sự phát triển kinh tế ngày nay sẽ vẫn giữ cho Sài Gòn bộ mặt văn minh để không hổ thẹn với danh xưng **Hòn Ngọc Viễn Đông**.

Ngữ vựng:

thương mại: (*commerce, trade*) mua bán

dân số: (*population*) số lượng dân chúng

Nhà Nguyễn: vào thời Trịnh Nguyễn Phân Tranh, năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Tần sai Nguyễn Hữu Cảnh vào miền Nam lập phủ Gia Định. Sài Gòn thuộc phạm vi phủ Gia Định nên được xem là thành lập vào thời điểm này.

tái thiết: (*to reconstruct*) kiến thiết, xây dựng lại



mô hình: (*model*) kiểu mẫu

liên bang Đông Dương: (*indochina*) bao gồm ba nước: Việt Nam, Cam Bốt và Lào dưới quyền cai trị của người Pháp.

hạ lưu: chỉ khúc sông gần cửa biển

cảng: (*port*) bến để tàu lớn có thể cập vào và bốc dỡ hàng hóa.

trung tâm thương mại: (*shopping center*) nơi tập trung nhiều cửa hàng buôn bán

trụ sở: (*headquarter*) văn phòng chính của một cơ sở hay tổ chức

nhà xuất bản: (*publisher*) cơ sở phát hành sách báo

sự tiếp xúc: (*contact*) sự va chạm, gần gũi, qua lại

khu công nghiệp: (*industrial center*) khu tập trung nhiều cơ sở sản xuất

kỹ nghệ xuất cảng: (*export industry*) ngành sản xuất hàng hóa bán ra nước ngoài.

mật độ: (*density*) tỷ lệ tập trung, số người trên một đơn vị diện tích. Mật độ trung bình của Sài Gòn là 3.909 người/ km².

giao thông: (*traffic*) chỉ hệ thống đường xá



tệ nạn xã hội: (*social illness*) vấn đề xấu của xã hội như trộm cắp, ma túy

Hòn Ngọc Viễn Đông: (*the Pearl of the Far East*) danh hiệu của Sài Gòn thời Pháp thuộc vì là trung tâm hành chính, văn hóa, kinh tế, giáo dục cho toàn cõi Đông Dương.



B. Trả lời câu hỏi

1. Thành phố Sài Gòn được thành lập năm nào?

2. Thời xưa, Sài Gòn được người Pháp tái thiết thể nào?

3. Từ năm 1955 tới 1975, Sài Gòn là thủ đô của chính phủ nào?

4. Ngày nay, Sài Gòn là thành phố thể nào?

5. Sự phát triển kinh tế của Sài Gòn ngày nay kéo theo những hậu quả tai hại gì?

C. Phân biệt ý nghĩa

sông

sông: (river); **bờ sông:** (river bank); **lòng sông:** (river bed); **sông đào:** (canal); **sông ngòi:** sông nói chung; **sông núi:** sông và núi



xông

xông vào: (to rush into); **xông tới:** (to rush forward)

xông đất, xông nhà: (to be the first footer); xông đất ngày Mồng Một Tết

xông: (to have a steam bath)

xông: (to emit); mùi nước mắm xông lên

xông xáo: hăng hái, bất chấp khó khăn

xây

xây: (to build); **xây dựng:** (to construct); **xây nhà:** (to build a home)

xây xẩm: (to feel dizzy)

sây

sây sát: (scratched)

xúc

xúc: (to scoop up) múc với dụng cụ có lòng trũng; **xúc đất:** (to shovel); **xúc cơm:** bới cơm

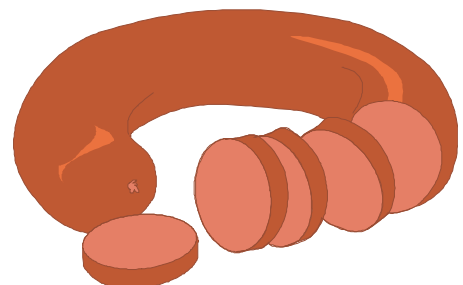
xúc động: (to be touched, affected)

xúc phạm: (to offend someone)

xúc giác: (touch)

xúc xích: (sausage)

súc



súc: (to rinse); **súc chai:** (to rinse a bottle); **súc miệng:** (to rinse one's mouth)

súc vật, gia súc: (domestic animal)

xã

xã: (village); **xã trưởng:** (village chief)

xã hội: (society); **xã hội học:** (sociology)

xã giao: (social manners)

xả

xả: (lemongrass)

xả: (to let go); **ngủ xả hơi:** nghỉ mệt; **xả quần áo:** (to rinse clothes)

xả thân: bỏ quên, hy sinh thân mình; **xả láng:** không hạn chế



Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Bác Tân là người _____ nhà em ngày Mồng Một Tết năm nay.
2. Chú Hưng là thầy giáo trung học và chú chỉ quen biết những người trong _____ nhà giáo.
3. Chúng ta nên _____ miệng sau khi ăn để tránh bị sâu răng.
4. Những người thợ _____ tường đang nghỉ _____ hơi để ăn cơm trưa.
5. Hôm nay thầy Khiêm cho cả lớp chơi _____ vì là ngày cuối cùng của niên học.
6. Mùi thơm của trái sầu riêng _____ lên nồng nặc cả căn nhà.



7. Mùa hè năm ngoái, em được dịp qua Texas và ghé xem trại nuôi gia _____ của bác Chính.

8. Sáng nào ông ấy cũng ăn món bánh mì với trứng và _____ xích mà không ngán.

9. Năm qua ít mưa nên những _____ ngòi ở vùng này chỉ còn là những con suối.

10. Cô ca sĩ đã _____ động chảy nước mắt khi hát bài hát đầy tình cảm đó.



D. Văn Phạm

Thán từ là từ ngữ dùng để chỉ những trạng thái cảm xúc như ngạc nhiên, vui mừng, thương tiếc ...

- Á! Đau quá!
- Chúc mừng! Anh rất xứng đáng với giải thưởng!
- Giỏi! Anh làm việc xuất sắc lắm!
- Chết rồi! Tôi đã để quên điện thoại cầm tay ở nhà!
- Nhanh lên! Mọi người đang chờ kìa!
- Trời đất ơi! Em bé đã làm đổ ly nước ra thảm rồi!
- Coi chừng! Con đường này có nhiều ổ gà!

Đặt câu với thán từ.

1. (trời ơi) _____

2. (hay quá) _____

3. (thế à) _____

4. (nhanh lên) _____

5. (hoan hô) _____

Đ. Tập làm văn

Truyện hoang đường (*fairytale*) là truyện do người ta tưởng tượng ra với hàm ý đưa ra một ý tưởng gì đó.

Hãy viết bài luận văn với tính cách tưởng tượng về chủ đề:
Tại sao chó sủa khi thấy người lạ?

Bài học 17

A. Tập đọc và viết chính tả

Ba Lần Đánh Thắng Quân Mông – Nguyên

Mông Cổ là nước có đội quân hùng mạnh nhất thế giới vào thế kỷ thứ 13. Dưới thời **Thành Cát Tư Hãn**, quân Mông Cổ đánh chiếm gần 40 nước trên thế giới từ Á sang Âu.

Lần thứ nhất (1257-1258):

Cuối năm 1257, vua Mông Cổ là **Mông Kha** sai tướng **Ngột Lương Hợp Thai** chỉ huy 3 vạn quân xâm lăng Đại Việt. Vua quan nhà Trần cho dân quân **di tản** trong **kế sách "vườn không nhà trống"**. Khi quân giặc suy yếu vì không quen thủy thổ, quân ta **phản công**. Trong vòng 4 tháng, quân ta đánh đuổi 3 vạn quân giặc ra khỏi **Đại Việt**.

Lần thứ hai (1284-1285):

Năm 1271, **Hốt Tất Liệt** tấn công **Nam Tống**. Năm 1279, Mông Cổ chiếm toàn cõi Trung Hoa và lập nên **nhà Nguyên**. Năm 1284, Hốt Tất Liệt sai Thoát Hoan cùng **A Lý Hải Nha, Toa Đô, Ô Mã Nhi, Lý Hằng, Lý Quán** đem 50 vạn quân, **mượn cớ** đánh **Chiêm Thành**, sang đánh nước ta.

Vua Trần phong cho Trần Hưng Đạo làm **Quốc Công Tiết Chế** chỉ huy ba quân. Với các tướng lãnh tài ba



như **Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Quốc Toản** và bốn người con của Đức Trần Hưng Đạo, nhà Trần đã đánh tan 50 vạn



quân Nguyên. Quân ta đã giết được tướng giặc là Toa Đô, Lý Quán, Lý Hàng... Thái tử Thoát Hoan phải chui vào ống đồng trốn về nước.

Lần thứ ba (1287-1288):

Năm 1287, Hốt Tất Liệt sai Thoát

Hoan kéo 30 vạn quân sang đánh nước ta lần nữa. Trần Hưng Đạo tiếp tục sử dụng kế: khi giặc mạnh thì tạm lui, khi giặc yếu thì cho quân đánh. Quân ta thắng hai trận lớn: trận **Vân Đồn** do **Trần Khánh Dư** chỉ huy và trận **Bạch Đằng** do Trần Hưng Đạo chỉ huy. Quân ta bắt được tướng giặc là **Tích Lệ Cơ Ngọc, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp...**

Cuộc chiến thắng đạo quân Mông Nguyên **bách chiến bách thắng** biểu hiện sự chỉ huy tài giỏi của Đức Trần Hưng Đạo và các tướng lãnh nhà Trần, cùng tinh thần anh dũng bất khuất chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Giải thích chữ khó:

Mông Cổ: (*Mongolia*) tên của một nước ở phía Bắc Trung Quốc.

Thành Cát Tư Hãn: (*Genghis Khan*) (1162?-1227) ông là người lập ra đế quốc Mông Cổ hùng mạnh nhất thế giới vào thế kỷ 13.

Mông Kha: còn gọi là Mông Ca, là vua thứ tư của nước Mông Cổ và là cháu nội của Thành Cát Tư Hãn. Mông Kha còn là anh của Hốt Tất Liệt.

Ngột Lương Hợp Thai: (*Uriangqadai*) là một tướng giỏi của Mông Cổ. Cha ông là Tốc Bất Đài, người có công lớn giúp Thành Cát Tư Hãn. Ngột Lương Hợp Thai được cho là viên tướng "trăm trận trăm thắng" của nhà Nguyên, đánh chiếm nước Đại Lý vào năm 1254.

vạn: mười ngàn. Một vạn bằng mười ngàn.



di tản: (*to evacuate*) dọn đi nơi khác để tránh chiến tranh hoặc thiên tai.

kế sách: (*stratagem*) mưu mẹo, mưu chước.

vườn không nhà trống: (*empty villages or towns*) kế hoạch đưa dân chúng đi nơi khác để tránh giặc. Thành phố, làng mạc không dân sẽ không còn chỗ cho quân giặc nương tựa.

tấn công: (*to attack*) đánh trước vào đối phương.

phản công: (*to counter-attack, to fight back*) đánh trả lại khi bị tấn công.

Đại Việt: tên nước Việt Nam thời bấy giờ.

Hốt Tất Liệt: (*Kublai Khan, Khubilai Khan*) (1215–1294), là vua thứ năm của Mông Cổ. Ông là cháu nội của Thành Cát Tư Hãn, là người lập nên nhà Nguyên và là vua Nguyên đầu tiên, tức Nguyên Thế Tổ.

Nhà Nguyên: (*Yuan Dynasty*) tồn tại từ 1271 đến 1368. Người Mông Cổ chiếm Trung Nguyên lập nên nhà Nguyên.

Nam Tống: (*South Song*) Khi nước Tống bị quân Mông Cổ đánh chiếm, vua Tống chạy về phương Nam, lập nên nước Nam Tống. Nước Nam Tống tồn tại từ 1127-1279.

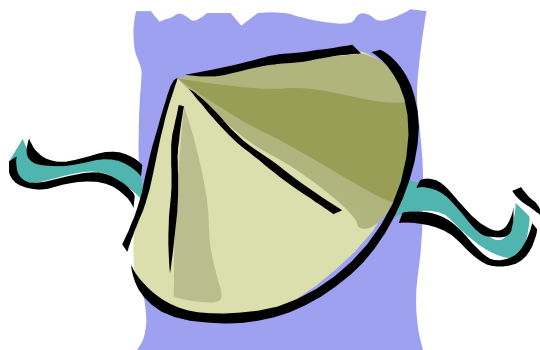
Thoát Hoan: (*Toghan*) con trai thứ chín của vua Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt (*Kublai Khan*).

A Lý Hải Nha: (*Ariq Qaya*) là một tướng giỏi của Mông Cổ như Ngột Lương Hợp Thai.

Toa Đô: (*Sogetu, Sudo*) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

Ô Mã Nhi: (*Omar*) là một tướng tài của Mông Cổ, bị bắt sống trong trận Bạch Đằng

Lý Hằng: (1236-1285) là một tướng tài của Mông Cổ, đã đánh vua Tống, làm cho vua Tống phải nhảy xuống biển tự tử. Trong trận đánh với Đại Việt năm 1285, Lý Hằng đem quân hộ vệ Thoát Hoan, giúp Thoát Hoan rút quân nhưng đã bị quân Đại Việt dùng tên tẩm thuốc độc bắn trúng đầu gối chết.



Lý Quán: người đã giúp Thoát Hoan chui vào ống đồng chạy trốn nhưng đã bị con lớn của Trần Hưng Đạo là Hưng Vũ Vương đuổi kịp, dùng tên tẩm thuốc độc bắn chết.

mượn cớ: (*to pretext*) đưa ra một lý do làm việc gì để che giấu một việc làm khác.

Chiêm Thành: (*Champa*) tên một nước tồn tại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ XVII, trải dài từ tỉnh Quảng Trị đến tỉnh Bình Thuận, thuộc Việt Nam ngày nay.

Quốc Công Tiết Chế: (*Grand Commander*) chức tổng chỉ huy quân đội thời Trần.

Trần Quang Khải: ông là con vua Trần Thái Tông (vua Trần đầu tiên của nước ta) với bà hoàng hậu Thuận Thiên. Trần Quang Khải có tước là Chiêu Minh vương.

Trần Nhật Duật: là con vua Trần Thái Tông với một người vợ thứ của vua. Trần Nhật Duật có tước là Chiêu Văn vương.

Vân Đồn: vùng đất thuộc tỉnh Quảng Ninh, gắn liền với chiến thắng của Tướng Trần Khánh Dư.

Trần Khánh Dư: tước hiệu Nhân Huệ vương, con trai của Trần Phó Duyệt và cũng là con nuôi của vua Trần Thánh Tông. Ông có công lớn trong trận thắng ở Vân Đồn.

Bạch Đằng: tên của con sông ở miền Bắc gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm: Ngô Quyền đánh quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Tích Lệ Cơ Ngọc: tướng giặc Nguyên bị bắt sống trong trận Bạch Đằng.

Phàn Tiếp: tướng giặc Nguyên bị bắt sống trong trận Bạch Đằng.

bách chiến bách thắng: trăm trận trăm thắng, đánh đâu thắng đó

B. Trả lời câu hỏi

1. Mông Cổ là đội quân hùng mạnh nhất vào thời nào?

2. Quân Mông-Nguyên sang đánh nước ta bao nhiêu lần? Vào những năm nào?

3. Số lượng quân Mông-Nguyên mang sang đánh nước ta mỗi lần là bao nhiêu?

4. Ai đã chỉ huy quân Mông Cổ đánh nước ta lần thứ nhất?

5. Nhà Trần đã dùng kế gì để thắng quân Mông Cổ trong lần xâm lăng thứ nhất?

6. Ai đã chỉ huy quân Nguyên kéo quân sang đánh nước ta lần thứ hai?

7. Quân Nguyên lấy lý do gì khi đưa quân sang đánh nước ta lần thứ hai?

8. Lần chống giặc Nguyên thứ hai, quân ta đã giết được tướng giặc nào?

9. Vì sao thái tử Nguyên phải chui vào ống đồng?

10. Tướng nhà Trần nào đã chỉ huy trận đánh Vân Đồn?

11. Tướng giặc nào bị quân ta bắt sống trong trận chiến chống quân Nguyên lần thứ ba?

C. Điền vào chỗ trống

Thành Cát Tư Hãn, lần thứ nhất, Ô Mã Nhi, Thoát Hoan, 30 vạn quân, Trần Khánh Dư, Trần Hưng Đạo, suy yếu, ống đồng, "vườn không nhà trống", hùng mạnh

1. Mông Cổ là đội quân _____ nhất thế kỷ thứ 13.

2. Dưới thời _____, quân Mông Cổ chiếm được gần 40 nước trên thế giới.

3. Tướng Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy 3 vạn quân xâm lăng Đại Việt _____ năm 1257.

4. Vua quan nhà Trần dùng kế _____ để tránh sự tấn công của giặc.

5. Quân ta đợi quân giặc _____ liền phản công.



6. Năm 1284, Hốt Tất Liệt sai _____ cùng các tướng đem 50 vạn quân đánh nước ta.
7. Vua Trần phong cho _____ chỉ huy quân sĩ cả nước đánh giặc.
8. Thái Tử Thoát Hoan phải chui vào _____ trốn về nước.
9. Thoát Hoan kéo _____ đánh nước ta năm 1287.
10. Trần Vân Đồn do _____ chỉ huy.
11. _____ bị bắt sống trong trận đánh quân Nguyên lần thứ ba.

D. Phân biệt ý nghĩa

lãng

lãng miếu, lãng tẩm: (royal tombs)

lãng kính: (prism)

lãng mạ: (to curse); **lãng nhục:** (to insult)

lãng nhãng: (irresponsible, purposeless)

lãng quăng: (mosquito larva)

lãng xãng: (to bustle) tỏ ra bận rộn; lãng xãng như gà mắc đẻ

năng

năng: (to frequent); **năng đi chợ:** (to go to market often)

năng lượng: (energy); **năng lượng hạt nhân:** (nuclear power)

năng lực: (ability); **khả năng:** (ability, capability); **chức năng:** (function);

năng suất: (productivity, capability) khả năng sản xuất

sách

sách: (book); **kệ sách:** (bookshelf); **mọt sách:** (book worm); **sách giáo**

khoa: (text book); **sách vở:** (books) sách nói chung

danh sách: (list)



chính sách: (*policy*)

sách nhiễu: (*to bother, to trouble*)

xách

xách: (*to carry by hand*); **xách nước:** (*to carry water by hand*); xách va li; xách cặp;

xách tay: (*hand bag*)

xách: cầm một tay kéo lên; **xách tai:** (*to*

pull someone's ear)

trui

trui: (*to barbecue*) nướng; cá nướng trui

trui: (*to burn in fire to get hardened*); **thép trui:** (*hardened steel*)

chui

chui: (*to creep in*) bò vào chỗ hẹp; **chui rúc:** chui vào nơi chật hẹp

chui: làm lén lút; **buôn bán chui:** buôn bán không có giấy phép

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. Chương có thân hình ốm yếu và đeo kính cận dày trông giống như một người mọt _____.

2. Bà nội kể chuyện về cách làm món cá lóc nướng _____ mà bà thường làm ở Việt Nam.

3. Sau vườn có muối vì có một chậu nước chứa đầy _____ mà ba quên đổ đi do trận mưa tuần trước.

4. _____ của nhà máy này gia tăng vì nhờ ông giám đốc mới.

5. Cái _____ của cô Dung chứa nhiều thứ đến nỗi nó căng phồng lên như trái banh.
6. Con chó đã _____ vào gầm bàn trốn vì sợ bị bắt đi tắm.
7. Mỗi kim tự tháp là một _____ của nhiều vị vua Ai Cập và được xây trong nhiều năm. (*kim tự tháp: pyramid*)
8. Ngày nay người ta đang đi tìm nhiều loại _____ khác để thay thế xăng dầu.
9. Những học sinh có trong _____ này sẽ được lên lớp vào năm tới.
10. Xin làm ơn _____ giúp tôi những cái túi này vào trong nhà.

Đ. Văn Phạm

Cách dùng các giới từ: **ở, về, đến, vào, ra, cho, từ**



Thí dụ:

- Ông ấy tốt nghiệp đại học **ở** Luân Đôn.
- Họ đang bàn **về** chuyến đi cắm trại tuần tới.
- Tôi quên không nghĩ **đến** chị ấy.
- Xin anh đừng xen **vào** chuyện của chúng tôi.
- Căn nhà này đã được làm sạch **từ** trong **ra** ngoài.
- Tiệm đó đã bán **cho** tôi bộ bàn ăn rất vừa ý này



Đặt câu với các giới từ sau đây:

1. (ở) _____

2. (về) _____

3. (vào) _____

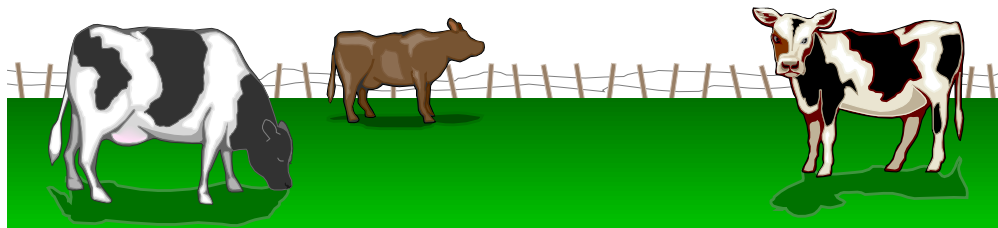
4. (ra) _____

5. (từ) _____

E. Tập làm văn

Truyện hoang đường (*fairytale*) là truyện do người ta tưởng tượng ra với hàm ý đưa ra một ý tưởng gì đó.

Hãy viết bài luận văn với tính cách tưởng tượng về chủ đề:
Tại sao con bò thích ăn cỏ?



Bài học 18

A. Tập đọc và viết chính tả

Món Chè



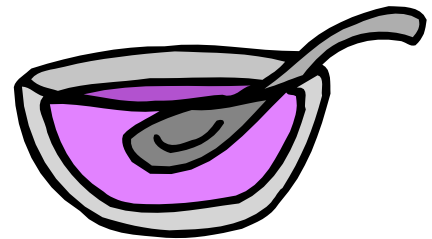
Chè là **món tráng miệng** độc đáo của người Việt Nam. Những ly chè ngon thường phát xuất từ những **gánh hàng rong** hay hàng chè trong những ngõ hẻm. Không ai biết có bao nhiêu món chè vì mỗi địa phương, mỗi hàng chè đều có những món chè đặc biệt của họ. Nếu **đề cập** đến số lượng thì con số không thể dưới 50 món.

Một món chè có tiếng của thành phố Sài Gòn là chè bà ba. Người ta kể rằng, chè bà ba là món chè của bà Ba bán chè ở chợ Bình Tây. Đây là món chè **thập cẩm** mang tính chất dễ dãi của người miền Nam.

Công thức nấu chè bà ba:

Vật liệu:

- 300gr khoai lang
- 300gr khoai môn
- 300gr khoai mì
- 400gr đường
- 150gr đậu xanh không vỏ
- 100gr **bánh bột lọc khô** bán sẵn ở chợ
- 400gr **dừa nạo** hay 2 lon nước cốt dừa
- 1 bó lá dứa (chừng 5 tới 7 lá)
- 1 gói **bột va-ni** (khoảng 3gr)



Cách làm:

1. Khoai lang, khoai môn và khoai mì để nguyên củ và luộc cho chín. Canh chừng khoai lang và khoai môn vừa chín tới còn hơi cứng. Để nguội, lột vỏ, cắt miếng vuông, cạnh chừng 1,5cm.
2. Nấu tan đường với 1 lít nước, tắt bếp, cho các thứ khoai vào trộn nhẹ tay. Ngâm khoai trong nước đường khoảng 1 giờ cho thấm ngọt.
3. Đậu xanh **vỏ** sạch.

4. Bột lọc khô luộc mềm, vớt ra xả lại nước lạnh, để ráo.
5. Khuấy tan 1 muỗng xúp bột năng với nước cốt dừa và 1/3 muỗng cà phê muối.
6. Lá dứa rửa sạch.
8. Cho 1 lít nước (hay nước dừa dảo), lá dứa, đậu xanh vào một cái nồi, bắc lên bếp, nấu nhỏ lửa cho đến khi đậu mềm. Vớt bỏ lá dứa. Trút nước đường với khoai và bánh lọt vào. Để sôi lại, cho nước cốt dừa vào, quậy đều tay cho chè sánh lại. Mực nước cao hơn **cái** khoảng hai **lóng tay** là vừa. Nước chè hơi sệt chứ không đặc. Cho bột va-ni vào cho thơm và **bắc** xuống bếp. Ăn nóng hoặc ấm.

Ngữ vựng:

món tráng miệng: (*dessert*) món ăn ngọt sau bữa cơm.

gánh hàng rong: gánh hàng của người buôn bán lưu động (rong) trên đường phố.

đề cập: (*to mention*) nói về

thập cẩm: có nhiều thứ khác nhau

vật liệu: (*ingredients*) những thứ cần để làm chuyện gì

gr: (*gram*) đọc là “gam”, một gam bằng một phần ngàn của kí lô gam

bánh bột lọc khô: còn gọi là bột khoai bán ngoài chợ, được làm bằng bột năng, nhồi nước nóng, cán mỏng, xắt thành sợi dài khoảng 5 cm (một xăng ti mét bằng 1/100 của mét) và xây khô.

dừa nạo: cơm dừa được nạo nhỏ để lọc lấy nước cốt dừa và nước (dừa) dảo. Nước cốt là nước lọc đầu tiên có màu trắng đục và sệt. Nước sau là nước dảo lỏng hơn.

bột va ni: (*vanilla powder*) va ni được bán vừa ở dạng bột vừa ở dạng nước

vo: (*to wash*); vo gạo

cái: phần đặc trong thức ăn nước như canh, chè

lóng tay: (*phalange of a finger*) đốt ngón tay



B. Trả lời câu hỏi

1. Chè ở Việt Nam thường được bán thể nào?



2. Chè bà ba có từ đâu?

3. Món chè bà ba gồm có những loại khoai gì?

4. Tại sao khoai được ngâm trong nước đường?

5. Món gì làm cho chè có mùi thơm?

C. Phân biệt ý nghĩa

lóng

lóng: phần giữa 2 mắt; lóng tay; lóng mía; lóng tre

tiếng lóng: (slang)



lóng lánh: (*reflection of light*) lấp lánh; mặt nước lóng lánh; viên kim cương lóng lánh

nóng

nóng: (*hot*); **trời nóng:** (*hot weather*); **hơi nóng:** (*hot air*); **xứ nóng:** (*hot countries*); **nóng bức:** (*very hot*); **nóng hổi:** (*hot*) nóng của thức ăn

nóng: (*impatient*); **nóng lòng, nóng ruột:** (*impatient*)

nóng: (*hot tempered*); **nổi nóng:** (*to get angry*); **nóng nảy:** (*impatient*); **nóng tính:** (*hot tempered*)



chợ

chợ: (*market*); **chợ cá:** (*fish market*); **chợ trời:** (*flea market*); **chợ đen:** (*black market*); **hội chợ:** (*fair*)

trợ

trợ: (*to help*); **cứu trợ:** (*to aid, to help*); **bảo trợ:** (*to patronize*); **nội trợ:** (*housekeeper, housewife*); **trợ cấp:** (*to subsidize*); **trợ giáo:** (*teacher's aid*)

lửa

lửa: (*fire*); **cái bật lửa:** (*lighter*); **bắt lửa:** (*to catch fire*); **lửa riu riu:** (*slow fire*); **lửa trại:** (*campfire*)

nửa

nửa: (*half*); **nửa tá:** (*half a dozen*); **nửa sống nửa chín:** (*half cooked*); **nửa đêm:** (*midnight*); **nửa đời:** (*half a lifetime*); **nửa đường:** (*half way*); **nửa giá:** (*half price*); **nửa thức nửa ngủ:** (*drowsy*); **nửa đùa nửa thật:** (*half serious, joking*)

Dùng chữ thích hợp trên đây để điền vào chỗ trống.

1. _____ Tết ở quận Cam là một dịp để người Việt ở khắp nơi về vui chơi ngày Tết.

2. Ba để dành những khúc cây khô ở cuối vườn để đốt _____ trong dịp cắm trại mùa hè của gia đình.
3. Cô giáo giải thích cho chúng em biết “xoi tái” có nghĩa là “ăn sống” và là tiếng _____ của “tiêu diệt.”
4. Trời lạnh thế này mà có tô phở _____ thì thật là sung sướng.
5. Chú Thế thường hay than phiền vì đã sống tới _____ mà chưa mua được căn nhà để ở.
6. Em và Vinh đã tham gia vào đoàn _____ của nhà thờ giúp nạn nhân của cơn bão Katrina.
7. Cuối tuần trước ba mua được một chiếc xe đạp rất tốt cho em ở _____ Garden Grove mà giá chỉ có 20 đô la.
8. Còn hai tuần nữa mới nghỉ hè nhưng chúng em _____ lòng muốn mùa hè tới ngay bây giờ.
9. Khói và tro của núi _____ đó phun ra nhiều đến nỗi người ta phải đóng cửa phi trường không cho máy bay lên xuống.
10. Hồi xưa ở Việt Nam dưới chế độ cộng sản, bà ngoại đã phải buôn bán hàng _____ đen để nuôi cả gia đình.



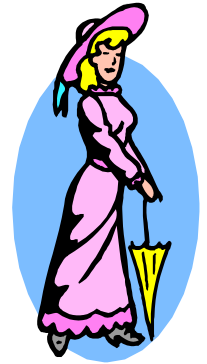
D. Văn Phạm

Cách dùng 2 chữ giống nhau để làm giảm cường độ (*strength, intensity*):

sơ sơ, hơi hơi, chậm chậm, nhanh nhanh, vui vui, buồn buồn, xinh xinh, đi đi lại lại, cười cười nói nói, mập mập, gầy gầy, chua chua, ngọt ngọt,...

Thí dụ:

- Bác Yến chỉ biết nói tiếng Anh **sơ sơ**.
- Hải phải đi **chậm chậm** để chờ Tân.
- Hôm nay tôi thấy **vui vui**.
- Cô ấy mặc áo đầm trông cũng **xinh xinh**.



Đặt câu với các chữ sau:

1. (nhanh nhanh) _____

2. (buồn buồn) _____

3. (gầy gầy) _____

4. (chua chua) _____

5. (đi đi lại lại) _____

Đ. Tập làm văn

Truyện hoang đường (*fairytale*) là truyện do người ta tưởng tượng ra với hàm ý đưa ra một ý tưởng gì đó.

Hãy viết bài luận văn với tính cách tưởng tượng về chủ đề:

Tại sao con mèo ghét con chuột?

Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc (hay một phần của bài tập đọc) để viết chính tả.

B. Trả lời câu hỏi

1. Cóc và ếch thuộc về chủng loại lưỡng cư, lưỡng cư có nghĩa là gì?

2. Sự khác biệt của cóc và ếch là gì?

3. Gia đình ngày xưa khác với ngày nay thế nào? Giải thích.

4. Nước cốt dừa được làm từ phần nào của trái dừa?

5. Người ta dùng lá dừa làm gì?

C. Đặt câu với các chữ sau đây:

1. (thế à) _____

2. (nhé) _____

3. (gia súc) _____

4. (cháu nội) _____

5. (sôi nổi) _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc (hay một phần của bài tập đọc) để viết chính tả.

B. Trả lời câu hỏi

1. Dân chúng miền Bắc tập trung ở vùng nào của miền Bắc?

2. Dãy núi dài miền Trung có tên là gì?

3. Trần Hưng Đạo đã trả lời vua Trần Nhân Tông thế nào khi 50 vạn quân Nguyên sang đánh nước ta?

4. Trần Hưng Đạo đã làm cách nào để thắng trận Bạch Đằng?

5. Sau khi rước dâu về nhà trai thì cô dâu chú rể phải làm những lễ gì?

C. Đặt câu với các chữ sau đây:

1. (rất) _____

2. (lắm) _____

3. (mà) _____

4. (vì) _____

5. (nhưng) _____

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc (hay một phần của bài tập đọc) để viết chính tả.

B. Trả lời câu hỏi

1. Nông dân chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm dân số Việt Nam?

2. Phường chài có nghĩa là gì?

3. Ai đã đổi tên thành Đại La ra Thăng Long? Tại sao?

4. Kể tên 3 lễ hội lớn ở Hà Nội?

5. Trần Nhật Duật đã chỉ huy đánh trận nào và đã giết được tướng giặc nào?

C. Đặt câu kép với các liên từ sau đây:

1. (nhưng) _____

2. (vì) _____

3. (nên) _____

4. (và) _____

5. (hay) _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc (hay một phần của bài tập đọc) để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Hấn là người có nhiều mưu _____ nên phải đề cao cảnh giác khi có việc làm ăn chung.
2. Những cô dự thi hoa hậu kỳ này đều là những giai _____ tuyệt sắc.
3. Những người vô _____ thấy thật tội nghiệp và cần sự giúp đỡ. (homeless)
4. Cô Giao muốn có thân hình đẹp và cô đã cố gắng nhịn ăn đến độ gầy ốm chỉ còn _____ bọc xương.
5. Tháng trước, trường học có tổ chức một buổi thăm viếng một trại nuôi _____ súc ở vùng ngoại ô cho các học sinh lớp 8.
6. Tôi đoán trong khoảng hai tiếng nữa mình sẽ có cơn mưa do _____ mây đen ở cuối chân trời kia.
7. Tiểu bang California mới ra _____ đánh thuế thêm một đô la cho mỗi bao thuốc lá.
8. Vào những buổi chiều mùa hè, ba má thường dắt chúng em ra bờ biển đi ăn uống, dạo chơi và ngắm cảnh _____ hôn.
9. Ở Huế có nhiều lăng tẩm của những _____ đế triều đình nhà Nguyễn.

10. Khiêm không giữ gìn quyển sách Việt ngữ kỹ lưỡng nên đã có vài tờ bắt đầu _____ ra.

C. Đặt câu với các chữ sau đây:

1. (nhỉ) _____

2. (rất) _____

3. (nhưng) _____

4. (từ) _____

_____ (from)

5. (nữa) _____

_____ (more)

Bài kiểm 4 (bài 10 – 12)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc (hay một phần của bài tập đọc) để viết chính tả.

B. Trả lời câu hỏi

1. Sinh hoạt Tết Nguyên Đán thường bắt đầu vào ngày nào?

2. Người ta cúng gia tiên vào ngày 30 tháng Chạp với mục đích gì?

3. Gạo được trồng nhiều ở vùng nào của Việt Nam?

4. Gieo mạ có nghĩa là gì?

5. Kiến trúc nổi bật của chùa Thiên Mụ là gì? Hãy diễn tả kiến trúc đó.

C. Đặt câu với các chữ sau đây:

1. (trông) _____

2. (thầy) _____

3. (nhân viên) _____

4. (thuyền nhân) _____

5. (phụ tá) _____

Bài kiểm 5 (bài 13 – 15)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc (hay một phần của bài tập đọc) để viết chính tả.

B. Trả lời câu hỏi

1. Vì sao Trần Quốc Toản không được tham dự hội nghị Bình Than?

2. Cờ hiệu của đội quân Trần Quốc Toản thêu sáu chữ gì?

3. Tại sao người ta làm giỗ mỗi năm chỉ có một lần?

4. Cây mía được trồng nhiều ở vùng khí hậu thể nào?

5. Người ta bán nước mía thể nào ở Việt Nam?

C. Đặt câu với các chữ sau đây:

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH - Lớp 8

1. (nếu... thì) _____

2. (càng ... càng) _____

3. (dễ dãi) _____

4. (nóng nực) _____

5. (xinh xắn) _____

Bài kiểm 6 (bài 16 – 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc (hay một phần của bài tập đọc) để viết chính tả.

B. Trả lời câu hỏi

1. Thời xưa, Sài Gòn được người Pháp tái thiết thế nào?

2. Từ năm 1956 tới 1975, Sài Gòn là thành phố thế nào?

3. Ai đã chỉ huy cả ba lần đánh thắng quân xâm lược Mông Nguyên?

4. Chè ở Việt Nam thường được bán thế nào?

5. Chè bà ba có từ đâu?

C. Đặt câu với các chữ sau đây:

1. (coi chừng) _____

_____ (to beware)

2. (trời ơi) _____

3. (từ ... ra) _____

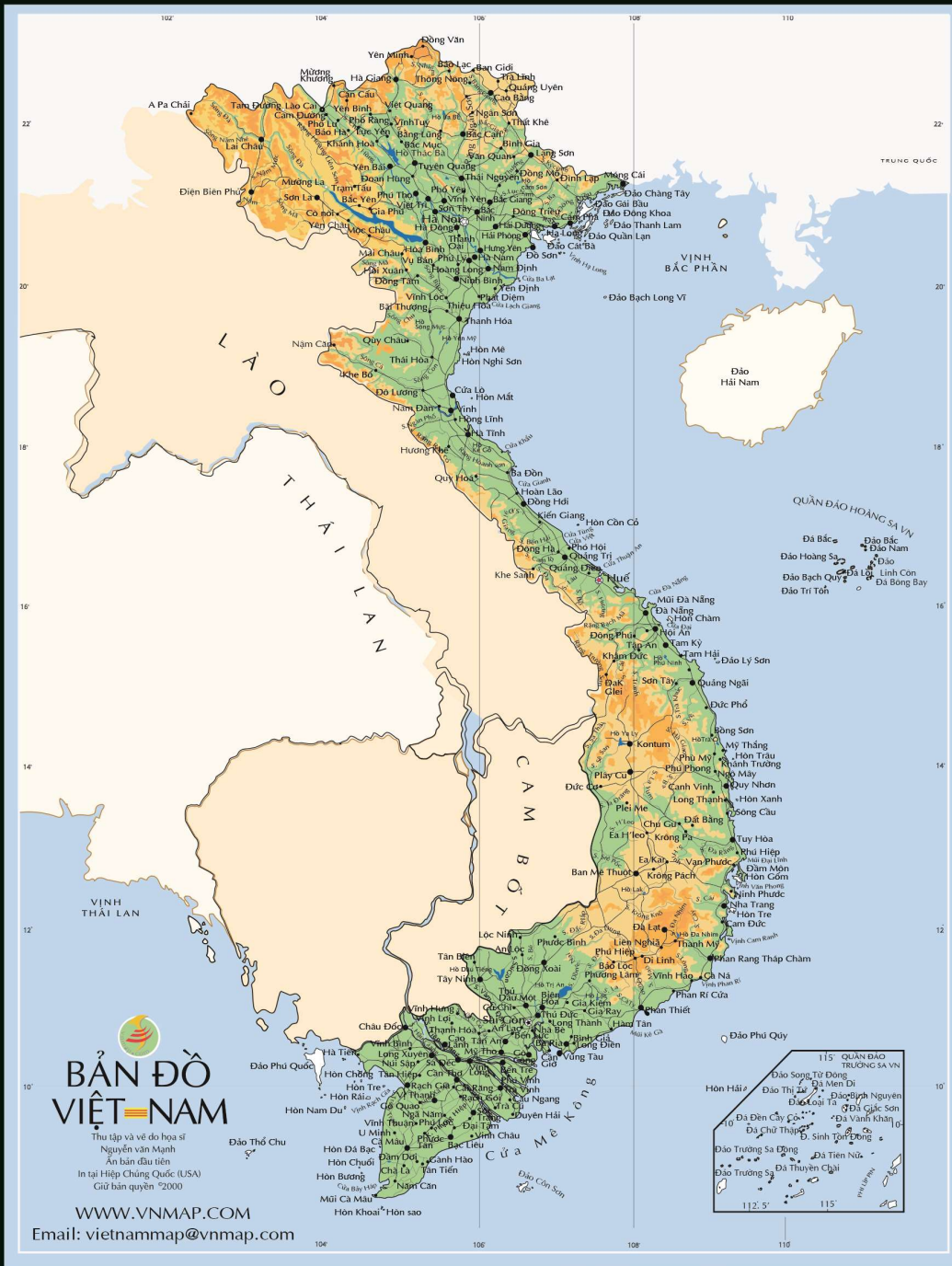
_____ (from ... to)

4. (chua chua) _____

5. (lạnh lạnh) _____

Tiếng Việt Còn, Nước Việt Còn

- Phạm Quỳnh -



Đồng Lúa Lạng Sơn - Bắc Phần



Đồng Lúa Cà Mau - Nam Phần



Thác Prenn Đà Lạt - Trung Phần



Bãi Trước Vũng Tàu - Nam Phần



Bờ Biển Nha Trang - Trung Phần



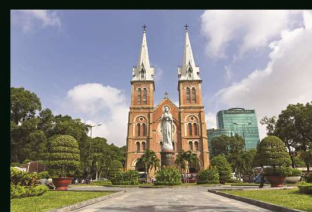
Tháp Chăm Nha Trang - Trung Phần



Hồ Hoàn Kiếm Hà Nội - Bắc Phần



Chùa Thiên Mụ Huế - Trung Phần



Nhà Thờ Đức Bà Sài Gòn - Nam Phần



Vịnh Hạ Long - Bắc Phần